HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Đời Sống – Dịch Vụ · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

生活服务

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thuê nhà & xem nhà	câu 1–64	video 00:00	trang 2
Chuyển nhà	câu 65–121	video 12:42	trang 17
Sửa chữa điện/nước/mạng	câu 122–162	video 24:45	trang 31
Ngân hàng & mở tài khoản	câu 163–213	video 33:13	trang 41
Bưu điện & chuyển phát	câu 214–269	video 43:59	trang 53
Cắt tóc & làm tóc	câu 270–320	video 55:26	trang 67
Spa & nail	câu 321–369	video 1:05:52	trang 79
Giặt là	câu 370–415	video 1:16:08	trang 91
Hành chính & visa	câu 416–480	video 1:25:38	trang 102

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

房租 — **Fángzū** — Tiền thuê
câu 1

窗外 — **Chuāng wài** — ngoài cửa sổ
câu 2

隔音 — **Géyīn** — Cách âm
câu 3

楼道 — **Lóudào** — Hành lang
câu 4

宽带 — **Kuāndài** — Internet
câu 5

合租 — **hézū** — ở ghép
câu 6

抽烟 — **chōuyān** — hút thuốc
câu 7

各让一步 — **gè ràng yí bù** — mỗi bên nhường một bước
câu 8

水费电费 — **Shuǐfèi diànfèi** — Tiền nước tiền điện
câu 9

一个月房租 — **yí ge yuè fángzū** — một tháng tiền nhà
câu 10

开火做饭 — **kāihuǒ zuòfàn** — nấu nướng
câu 11

谁负责修 — **shéi fùzé xiū** — ai chịu sửa
câu 12

几号交 — **jǐ hào jiāo** — đóng ngày mấy
câu 13

房源照片 — **Fángyuán zhàopiàn** — Ảnh căn nhà
câu 14

燃气费 — **Ránqì fèi** — Tiền ga
câu 15

直接找我 — **zhíjiē zhǎo wǒ** — cứ tìm tôi
câu 16

租房子 — **zū fángzi** — thuê nhà
câu 17

离地铁站近 — **lí dìtiězhàn jìn** — gần ga tàu điện ngầm
câu 18

物业费 — **wùyè fèi** — phí quản lý
câu 19

客厅 — **kètīng** — phòng khách
câu 20

我租了 — **wǒ zū le** — tôi thuê
câu 21

漏水 — **lòushuǐ** — dột
câu 22

满意 — **mǎnyì** — ưng
câu 23

水表 — **Shuǐbiǎo** — Đồng hồ nước
câu 24

收据 — **shōujù** — biên lai
câu 25

房东直租 — **fángdōng zhí zū** — chủ nhà cho thuê trực tiếp
câu 26

建筑面积 — **Jiànzhù miànjī** — Diện tích xây dựng
câu 27

隔壁 — **Gébì** — Nhà bên cạnh
câu 28

一个人租 — **yí ge rén zū** — thuê một mình
câu 29

跟房东商量 — **gēn fángdōng shāngliang** — bàn với chủ nhà
câu 30

仔细看看 — **zǐxì kànkan** — đọc kỹ
câu 31

写进合同 — **xiě jìn hétong** — Ghi vào hợp đồng
câu 32

走路 — **Zǒulù** — Đi bộ
câu 33

使用面积 — **shǐyòng miànjī** — Diện tích sử dụng
câu 34

晒衣服 — **shài yīfu** — phơi đồ
câu 35

入住前 — **Rùzhù qián** — Trước khi vào ở
câu 36

拎包入住 — **Līn bāo rùzhù** — xách vali vào ở
câu 37

小区门口 — **xiǎoqū ménkǒu** — cổng khu
câu 38

发霉 — **fāméi** — mốc
câu 39

续租 — **xùzū** — thuê tiếp
câu 40

整租还是合租 — **zhěngzū háishi hézū** — nguyên căn hay ở gh…
câu 41

便宜点儿 — **piányi diǎnr** — bớt chút
câu 42

电费 — **Diànfèi** — Tiền điện
câu 43

养宠物 — **yǎng chǒngwù** — nuôi thú cưng
câu 44

室友 — **shìyǒu** — Bạn ở ghép
câu 45

能退 — **néng tuì** — trả lại được
câu 46

中介费 — **Zhōngjiè fèi** — Phí môi giới
câu 47

刚装修过 — **gāng zhuāngxiū guo** — vừa sửa xong
câu 48

不让养猫 — **bú ràng yǎng māo** — không cho nuôi mèo
câu 49

信箱钥匙 — **xìnxiāng yàoshi** — chìa hộp thư
câu 50

还在 — **hái zài** — còn trống
câu 51

朝南 — **cháo nán** — hướng nam
câu 52

马桶 — **Mǎtǒng** — Bồn cầu
câu 53

清洗 — **qīngxǐ** — giặt
câu 54

遮光 — **zhēguāng** — chắn sáng
câu 55

共用 — **gòngyòng** — dùng chung
câu 56

开发票 — **kāi fāpiào** — xuất hóa đơn
câu 57

开放式 — **kāifàngshì** — kiểu mở
câu 58

新装修 — **xīn zhuāngxiū** — mới sửa sang
câu 59

独立卫生间 — **dúlì wèishēngjiān** — nhà vệ sinh riêng
câu 60

洗衣机 — **Xǐyījī** — Máy giặt
câu 61

最低 — **zuì dī** — thấp nhất
câu 62

抢手 — **qiǎngshǒu** — đắt khách
câu 63

提前退租 — **Tíqián tuìzū** — Trả nhà sớm
câu 64

1 00:00

房租一个月多少?

Fángzū yí ge yuè duōshao?
Tiền thuê một tháng bao nhiêu?

Viết lại: .....

2 00:12

窗外的风景不错。

Chuāng wài de fēngjǐng búcuò.
Cảnh **ngoài cửa sổ** đẹp đấy.

Viết lại: .....

3 00:23

隔音效果怎么样?

Géyīn xiàoguǒ zěnmeyàng?
Cách âm thế nào?

Viết lại: .....

4 00:33

楼道里挺干净的。

Lóudào li tǐng gānjìng de.
Hành lang khá sạch sẽ.

Viết lại: .....

5 00:44

宽带要自己去办。

Kuāndài yào zìjǐ qù bàn.
Internet phải tự đi đăng ký.

Viết lại: .....

6 00:56

找个室友**合租**吧。

Zhǎo ge shìyǒu **hézū** ba.
Tìm bạn cùng phòng **ở ghép** đi.

Viết lại: .....

7 01:07

室友有人**抽烟**吗?

Shìyǒu yǒu rén **chōuyān** ma?

Có bạn ở ghép nào **hút thuốc** không?

Viết lại: .....

8 01:18

那就**各让一步**吧。

Nà jiù **gè ràng yí bù** ba.

Vậy **mỗi bên nhường một bước** nhé.

Viết lại: .....

9 01:29

水费电费怎么算?

Shuǐfèi diànfèi zěnme suàn?

Tiền nước tiền điện tính sao?

Viết lại: .....

10 01:41

一般收**一个月房租**。

Yìbān shōu **yí ge yuè fángzū**.

Thường thu bằng **một tháng tiền nhà**.

Viết lại: .....

11 01:53

厨房能**开火做饭**吗?

Chúfáng néng **kāihuǒ zuòfàn** ma?

Bếp có được **nấu nướng** không?

Viết lại: .....

12 02:04

电器坏了**谁负责修**?

Diànqì huài le **shéi fùzé xiū**?

Đồ điện hỏng thì **ai chịu sửa**?

Viết lại: .....

13 02:18

房租每个月**几号交**?

Fángzū měi ge yuè **jǐ hào jiāo**?

Tiền nhà **đóng ngày mấy** hàng tháng?

Viết lại: .....

14 02:30

房源照片看着挺好的。

Fángyuán zhàopiàn kànzhe tǐng hǎo de.

Ảnh căn nhà nhìn khá ổn.

Viết lại: .....

15 02:42

燃气费也是自己交吗?

Ránqì fèi yě shì zìjǐ jiāo ma?

Tiền ga cũng tự đóng à?

Viết lại: .....

16 02:54

房子有问题**直接找我**。

Fángzi yǒu wèntí **zhíjiē zhǎo wǒ**.

Nhà có vấn đề **cứ tìm tôi**.

Viết lại: .....

17 03:07

我想在公司附近**租房子**。

Wǒ xiǎng zài gōngsī fùjìn **zū fángzi**.

Mình muốn **thuê nhà** gần công ty.

Viết lại: .....

18 03:20

最好**离地铁站近**一点儿。

Zuìhǎo **lí dìtiězhàn jìn** yìdiǎnr.

Tốt nhất là **gần ga tàu điện ngầm**.

Viết lại: .....

19 03:32

这个价格包括**物业费**吗?

Zhège jiàgé bāokuò **wùyè fèi** ma?

Giá này gồm **phí quản lý** chưa?

Viết lại: .....

20 03:45

这就是**客厅**。

Zhè jiù shì **kètīng**.

Đây là **phòng khách**.

Viết lại: .....

21 03:54

行，这套**我租了**。

Xíng, zhè tào **wǒ zū le**.

Được, căn này **tôi thuê**.

Viết lại: .....

22 04:06

这里会不会**漏水**?

Zhèli huì bu huì **lòushuǐ**?

Chỗ này có bị **dột** không?

Viết lại: .....

23 04:16

这套我挺**满意**的。

Zhè tào wǒ tǐng **mǎnyì** de.

Căn này tôi khá **ưng**.

Viết lại: .....

24 04:27

水表现在是多少?

Shuǐbiǎo xiànzài shì duōshao?

Đồng hồ nước giờ là bao nhiêu?

Viết lại: .....

25 04:38

交钱记得要**收据**。

Jiāo qián jìde yào **shōujù**.

Đóng tiền nhớ lấy **biên lai**.

Viết lại: .....

26 04:50

有没有**房东直租**的?

Yǒu méiyǒu **fángdōng zhí zū** de?

Có căn **chủ nhà cho thuê trực tiếp** không?

Viết lại: .....

27 05:02

建筑面积六十平米。

Jiànzhù miànjī liùshí píngmǐ.

Diện tích xây dựng sáu mươi mét vuông.

Viết lại: .....

28 05:14

隔壁住的是什么人?

Gébì zhù de shì shénme rén?

Nhà bên cạnh là ai ở?

Viết lại: .....

29 05:25

我**一个人租**太贵了。

Wǒ **yí ge rén zū** tài guì le.

Mình **thuê một mình** đắt quá.

Viết lại: .....

30 05:37

我**跟房东商量**一下。

Wǒ **gēn fángdōng shāngliang** yíxià.

Để tôi **bàn với chủ nhà**.

Viết lại: .....

31 05:48

我想**仔细看看**合同。

Wǒ xiǎng **zǐxì kànkan** hétong.

Tôi muốn **đọc kỹ** hợp đồng.

Viết lại: .....

32 05:59

能不能**写进合同**里?

Néng bu néng **xiě jìn hétong** li?

Ghi vào hợp đồng được không?

Viết lại: .....

33 06:10

走路十分钟以内能到。

Zǒulù shí fēnzhōng yǐnèi néng dào.

Đi bộ trong vòng mười phút là tới.

Viết lại: .....

34 06:22

实际**使用面积**有多少?

Shíjì **shǐyòng miànjī** yǒu duōshao?

Diện tích sử dụng thực tế bao nhiêu?

Viết lại: .....

35 06:33

有阳台可以**晒衣服**吗?

Yǒu yángtái kěyǐ **shài yīfu** ma?

Có ban công **phơi đồ** không?

Viết lại: .....

36 06:45

入住前请帮我换好。

Rùzhù qián qǐng bāng wǒ huàn hǎo.

Trước khi vào ở nhờ anh thay giúp.

Viết lại: .....

37 06:58

拎包入住就行。

Līn bāo rùzhù jiù xíng.

Chỉ việc **xách vali vào ở**.

Viết lại: .....

38 07:09

我们约三点在**小区门口**见。

Wǒmen yuē sān diǎn zài **xiǎoqū ménkǒu** jiàn.

Hẹn ba giờ gặp ở **cổng khu** nhé.

Viết lại: .....

39 07:22

墙上有点儿**发霉**。

Qiáng shang yǒudiǎnr **fāméi**.

Tường hơi bị **mốc**.

Viết lại: .....

40 07:32

到期后能**续租**吗?

Dàoqī hòu néng **xùzū** ma?

Hết hạn có **thuê tiếp** được không?

Viết lại: .....

41 07:44

您想**整租还是合租**?

Nín xiǎng **zhěngzū háishi hézū**?

Anh muốn thuê **nguyên căn hay ở ghép**?

Viết lại: .....

42 07:56

房租能**便宜点儿**吗?

Fángzū néng **piányi diǎnr** ma?

Tiền nhà **bớt chút** được không?

Viết lại: .....

43 08:08

电费在网上自己交。

Diànfèi zài wǎngshang zìjǐ jiāo.
Tiền điện tự đóng trên mạng.

Viết lại: .....

44 08:19

能养宠物吗?

Néng **yǎng chǒngwù** ma?
Có được **nuôi thú cưng** không?

Viết lại: .....

45 08:30

合租的室友是做什么的?

Hézū de **shìyǒu** shì zuò shénme de?
Bạn ở ghép làm nghề gì?

Viết lại: .....

46 08:42

定金能退吗?

Dìngjīn **néng tuì** ma?
Tiền giữ chỗ có **trả lại được** không?

Viết lại: .....

47 08:53

中介费怎么收?

Zhōngjiè fèi zěnme shōu?
Phí môi giới tính thế nào?

Viết lại: .....

48 09:04

去年刚装修过。

Qùnián **gāng zhuāngxiū guo**.
Năm ngoái **vừa sửa xong**.

Viết lại: .....

49 09:15

房东**不让养猫**。

Fángdōng **bú ràng yǎng māo**.
Chủ nhà **không cho nuôi mèo**.

Viết lại: .....

50 09:26

门禁卡和**信箱钥匙**也给你。

Ménjìnkǎ hé **xìnxiāng yàoshi** yě gěi nǐ.
Thẻ từ và **chìa hộp thư** cũng đưa anh.

Viết lại: .....

51 09:40

这套房子**还在**吗?

Zhè tào fángzi **hái zài** ma?
Căn này **còn trống** không?

Viết lại: .....

52 09:51

房子是**朝南**的吗?

Fángzi shì **cháo nán** de ma?
Nhà có phải **hướng nam** không?

Viết lại: .....

53 10:02

马桶冲水正常吗?

Mǎtǒng chōng shuǐ zhèngcháng ma?
Bồn cầu xả nước bình thường không?

Viết lại: .....

54 10:14

沙发有点儿脏，能**清洗**一下吗?

Shāfā yǒudiǎnr zāng, néng **qīngxǐ** yíxià ma?
Sofa hơi bẩn, **giặt** giúp được không?

Viết lại: .....

55 10:29

窗帘是**遮光**的吗?

Chuānglián shì **zhēguāng** de ma?
Rèm có **chắn sáng** không?

Viết lại: .....

56 10:39

卫生间要**共用**吗?

Wèishēngjiān yào **gòngyòng** ma?
Nhà vệ sinh **dùng chung** à?

Viết lại: .....

57 10:50

房租能**开发票**吗?

Fángzū néng **kāi fāpiào** ma?
Tiền nhà **xuất hóa đơn** được không?

Viết lại: .....

58 11:02

厨房是**开放式**的吗?

Chúfáng shì **kāifàngshì** de ma?
Bếp có phải **kiểu mở** không?

Viết lại: .....

59 11:13

房子是**新装修**的吗?

Fángzi shì **xīn zhuāngxiū** de ma?
Nhà **mới sửa sang** à?

Viết lại: .....

60 11:24

主卧有**独立卫生间**。

Zhǔwò yǒu **dúlì wèishēngjiān**.
Phòng ngủ chính có **nhà vệ sinh riêng**.

Viết lại: .....

61 11:37

洗衣机是全自动的。

Xǐyījī shì quán zìdòng de.

Máy giặt là loại tự động.

Viết lại: .....

62 11:48

房东说**最低**两千六。

Fángdōng shuō **zuì dī** liǎngqiān liù.

Chủ nhà nói **thấp nhất** hai nghìn sáu.

Viết lại: .....

63 12:00

别犹豫，这套很**抢手**。

Bié yóuyù, zhè tào hěn **qiǎngshǒu**.

Đừng chần chừ, căn này **đắt khách** lắm.

Viết lại: .....

64 12:14

提前退租要赔多少?

Tíqián tuìzū yào péi duōshao?

Trả nhà sớm phải đền bao nhiêu?

Viết lại: .....

清空 — qīngkōng — dọn trống
câu 65

墙角 — qiángjiǎo — góc tường
câu 66

主卧 — zhǔwò — phòng ngủ chính
câu 67

挂进衣柜 — guà jìn yīguì — treo vào tủ
câu 68

对门 — duìmén — nhà đối diện
câu 69

拉你进 — lā nǐ jìn — kéo bạn vào
câu 70

请了一天假 — qǐngle yì tiān jià — xin nghỉ một ngày
câu 71

订单 — dìngdān — đơn
câu 72

定位 — dìngwèi — định vị
câu 73

验房 — yàn fáng — kiểm tra nhà
câu 74

三号楼 — sān hào lóu — tòa số ba
câu 75

辛苦了 — xīnkǔ le — vất vả rồi
câu 76

通知 — Tōngzhī — Báo
câu 77

特产 — tèchǎn — đặc sản
câu 78

斜着抬 — Xiézhe tái — Nghiêng ra khiêng
câu 79

租的还是买的 — zū de háishi mǎi de — thuê hay mua
câu 80

少收点儿 — shǎo shōu diǎnr — lấy rẻ chút
câu 81

落下 — **là xia** — sót
câu 82

菜市场 — **càishìchǎng** — Chợ
câu 83

参观一下 — **cānguān yíxià** — đi xem
câu 84

预约电梯 — **yùyuē diàntī** — đăng ký thang máy
câu 85

拆装家具 — **chāi zhuāng jiājù** — tháo lắp đồ nội thất
câu 86

搬家保险 — **bānjiā bǎoxiǎn** — bảo hiểm chuyển nhà
câu 87

捐出去 — **juān chuqu** — quyên góp
câu 88

请你吃火锅 — **qǐng nǐ chī huǒguō** — mời bạn ăn lẩu
câu 89

旧家 — **jiù jiā** — nhà cũ
câu 90

阳台 — **Yángtái** — ban công
câu 91

分两趟 — **fēn liǎng tàng** — chia làm hai chuyến
câu 92

还给房东 — **huán gěi fángdōng** — trả lại chủ nhà
câu 93

在新家住得开心 — **zài xīn jiā zhù de kāixīn** — ở nhà mới thật v…
câu 94

搬走 — **bān zǒu** — dọn đi
câu 95

证件 — **Zhèngjiàn** — Giấy tờ
câu 96

起步价 — **Qǐbù jià** — Giá mở cửa
câu 97

认路 — **rèn lù** — làm quen đường đi
câu 98

常来 — **cháng lái** — hay qua
câu 99

报个价 — **bào ge jià** — báo giá
câu 100

隐藏收费 — **yǐncáng shōufèi** — phí ẩn
câu 101

几点收 — **jǐ diǎn shōu** — mấy giờ thu
câu 102

业主群 — **yèzhǔ qún** — nhóm chat cư dân
câu 103

收拾 — **shōushi** — dọn dẹp
câu 104

收纳盒 — **shōunà hé** — hộp đựng
câu 105

收货地址 — **shōuhuò dìzhǐ** — địa chỉ nhận hàng
câu 106

银行卡 — **Yínhángkǎ** — thẻ ngân hàng
câu 107

螺丝 — **Luósī** — Ốc vít
câu 108

乱成一团 — **luàn chéng yì tuán** — bừa bộn tứ tung
câu 109

放这儿 — **fàng zhèr** — để đây
câu 110

靠墙 — **kào qiáng** — sát tường
câu 111

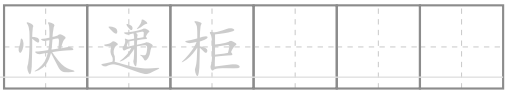
分类 — **fēnlèi** — phân loại
câu 112

二手 — **èrshǒu** — đồ cũ
câu 113

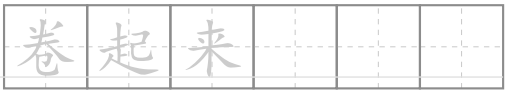
装回去 — **zhuāng huíqu** — Lắp lại
câu 114

默认地址 — **mòrèn dìzhǐ** — Địa chỉ mặc định
câu 115

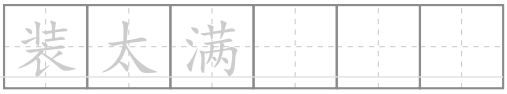
快递柜 — **kuàidìguì** — tủ nhận hàng
câu 116



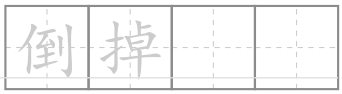
卷起来 — **juǎn qilai** — cuộn lại
câu 117



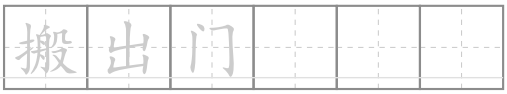
装太满 — **zhuāng tài mǎn** — nhét đầy quá
câu 118



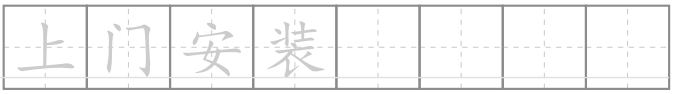
倒掉 — **dào diào** — đổ đi
câu 119



搬出门 — **bān chū mén** — khiêng ra cửa
câu 120



上门安装 — **shàngmén ānzhuāng** — đến tận nhà lắp
câu 121



65 12:52

冰箱要提前**清空**。

Bīngxiāng yào tíqián **qīngkōng**.

Tủ lạnh phải **dọn trống** trước.

Viết lại: .....

66 13:03

慢点儿，小心**墙角**。

Màn diǎnr, xiǎoxīn **qiángjiǎo**.

Chậm thôi, cẩn thận **góc tường**.

Viết lại: .....

67 13:16

放**主卧**窗户旁边。

Fàng **zhǔwò** chuānghu pángbiān.

Để cạnh cửa sổ **phòng ngủ chính**.

Viết lại: .....

68 13:28

衣服先**挂进衣柜**。

Yīfu xiān **guà jìn yīguì**.

Quần áo **treo vào tủ** trước.

Viết lại: .....

69 13:39

我住在你们**对门**。

Wǒ zhù zài nǐmen **duìmén**.

Em ở **nhà đối diện**.

Viết lại: .....

70 13:50

我**拉你进**业主群。

Wǒ **lā nǐ jìn** yèzhǔ qún.

Mình **kéo bạn vào** nhóm cư dân.

Viết lại: .....

71 14:01

我**请了一天假**搬家。

Wǒ **qǐngle yì tiān jià** bānjiā.

Mình **xin nghỉ một ngày** để chuyển nhà.

Viết lại: .....

72 14:13

价格都写在**订单**里。

Jiàgé dōu xiě zài **dìngdān** li.

Giá đều ghi trong **đơn**.

Viết lại: .....

73 14:24

我把新家**定位**发你。

Wǒ bǎ xīn jiā **dìngwèi** fā nǐ.

Mình gửi **định vị** nhà mới cho bạn.

Viết lại: .....

74 14:36

您什么时候过来**验房**?

Nín shénme shíhou guòlai **yàn fáng**?

Khi nào anh qua **kiểm tra nhà** ạ?

Viết lại: .....

75 14:48

师傅，我在**三号楼**下面。

Shīfu, wǒ zài **sān hào lóu** xiàmian.

Anh ơi, tôi đang ở dưới **tòa số ba**.

Viết lại: .....

76 15:02

师傅**辛苦了**，喝瓶水吧。

Shīfu **xīnkǔ le**, hē píng shuǐ ba.

Các anh **vất vả rồi**, uống chai nước đi.

Viết lại: .....

77 15:15

通知朋友们我搬家了。

Tōngzhī péngyoumen wǒ bānjiā le.

Báo cho bạn bè biết mình chuyển nhà rồi.

Viết lại: .....

78 15:28

这是老家的**特产**，尝尝。

Zhè shì lǎojiā de **tèchǎn**, chángchang.

Đây là **đặc sản** quê em, chị ăn thử.

Viết lại: .....

79 15:41

斜着抬试试。

Xiézhe tái shìshi.

Nghiêng ra khiêng thử xem.

Viết lại: .....

80 15:52

这个房子**租的还是买的**?

Zhège fángzi **zū de háishi mǎi de**?

Nhà này **thuê hay mua** vậy?

Viết lại: .....

81 16:05

我东西不多，能**少收点儿**吗?

Wǒ dōngxi bù duō, néng **shǎo shōu diǎnr** ma?

Đồ tôi không nhiều, **lấy rẻ chút** được không?

Viết lại: .....

82 16:20

再检查一遍有没有**落下**的。

Zài jiǎnchá yí biàn yǒu méiyǒu **là xia** de.

Kiểm lại một lượt xem có **sót** gì không.

Viết lại: .....

83 16:33

新家附近的**菜市场**在哪儿?

Xīn jiā fùjìn de **càishìchǎng** zài nǎr?

Chợ gần nhà mới ở đâu?

Viết lại: .....

84 16:46

带你们**参观一下**我的新家。

Dài nǐmen **cānguān yíxià** wǒ de xīn jiā.

Dẫn mọi người **đi xem** nhà mới của mình.

Viết lại: .....

85 16:58

搬家要提前跟物业**预约电梯**。

Bānjiā yào tíqián gēn wùyè **yùyuē diàntī**.

Chuyển nhà phải **đăng ký thang máy** với ban quản lý trước.

Viết lại: .....

86 17:14

需要**拆装家具**吗?

Xūyào **chāi zhuāng jiājù** ma?

Có cần **tháo lắp đồ nội thất** không?

Viết lại: .....

87 17:25

我们有**搬家保险**。

Wǒmen yǒu **bānjiā bǎoxiǎn**.

Bên em có **bảo hiểm chuyển nhà**.

Viết lại: .....

88 17:36

旧衣服可以**捐出去**。

Jiù yīfu kěyǐ **juān chuqu**.

Quần áo cũ có thể **quyên góp**.

Viết lại: .....

89 17:49

搬完我**请你吃火锅**。

Bān wán wǒ **qǐng nǐ chī huǒguō**.

Chuyển xong mình **mời bạn ăn lẩu**.

Viết lại: .....

90 18:01

快递送到**旧家**去了。

Kuàidì sòng dào **jiù jiā** qu le.

Hàng giao về **nhà cũ** mất rồi.

Viết lại: .....

91 18:13

阳台的风景太棒了。

Yángtái de fēngjǐng tài bàng le.

Cảnh từ **ban công** đẹp quá.

Viết lại: .....

92 18:24

电梯装不下，**分两趟**吧。

Diàntī zhuāng bu xià, **fēn liǎng tàng** ba.

Thang máy không chứa hết, **chia làm hai chuyến**.

Viết lại: .....

93 18:38

钥匙已经**还给房东**了。

Yàoshi yǐjīng **huán gěi fángdōng** le.

Chìa khóa **trả lại chủ nhà** rồi.

Viết lại: .....

94 18:50

祝你**在新家住得开心**！

Zhù nǐ **zài xīn jiā zhù de kāixīn**!

Chúc bạn **ở nhà mới thật vui**!

Viết lại: .....

95 19:02

房东，我下个月要**搬走**了。

Fángdōng, wǒ xià ge yuè yào **bān zǒu** le.

Chủ nhà ơi, tháng sau em **dọn đi** rồi.

Viết lại: .....

96 19:17

证件和钥匙放一个包里。

Zhèngjiàn hé yàoshi fàng yí ge bāo li.

Giấy tờ và chìa khóa để chung một túi.

Viết lại: .....

97 19:30

起步价三百，不含搬运费。

Qǐbù jià sānbǎi, bù hán bānyùn fèi.

Giá mở cửa ba trăm, chưa gồm phí bốc vác.

Viết lại: .....

98 19:45

搬家后第一件事是**认路**。

Bānjiā hòu dì-yī jiàn shì shì **rèn lù**.

Chuyển nhà xong việc đầu tiên là **làm quen đường đi**.

Viết lại: .....

99 19:59

以后周末**常来**我这儿玩儿。

Yǐhòu zhōumò **cháng lái** wǒ zhèr wánr.

Sau này cuối tuần **hay qua** chỗ mình chơi nhé.

Viết lại: .....

100 20:12

麻烦给我**报个价**。

Máfan gěi wǒ **bào ge jià**.

Phiền anh **báo giá** giúp.

Viết lại: .....

101 20:23

有没有**隐藏收费**?

Yǒu méiyǒu **yǐncáng shōufèi**?

Có **phí ẩn** nào không?

Viết lại:

102 20:33

垃圾每天**几点收**?

Lājī měi tiān **jǐ diǎn shōu**?

Rác **mấy giờ thu** mỗi ngày?

Viết lại:

103 20:45

小区有**业主群**吗?

Xiǎoqū yǒu **yèzhǔ qún** ma?

Khu có **nhóm chat cư dân** không?

Viết lại:

104 20:57

周六搬，周日还能**收拾**。

Zhōuliù bān, zhōurì hái néng **shōushi**.

Thứ Bảy chuyển, Chủ nhật còn **dọn dẹp**.

Viết lại:

105 21:12

买几个**收纳盒**放杂物。

Mǎi jǐ ge **shōunà hé** fàng záwù.

Mua mấy **hộp đựng** đồ lặt vặt.

Viết lại:

106 21:25

记得改一下**收货地址**。

Jìde gǎi yíxià **shōuhuò dìzhǐ**.

Nhớ đổi **địa chỉ nhận hàng**.

Viết lại:

107 21:36
银行卡的地址也要改。
Yínhángkǎ de dìzhǐ yě yào gǎi.
Địa chỉ của **thẻ ngân hàng** cũng phải sửa.
Viết lại: .....

108 21:49
螺丝放进小袋子，别弄丢了。
Luósī fàng jìn xiǎo dàizi, bié nòng diū le.
Ốc vít bỏ vào túi nhỏ, đừng làm mất.
Viết lại: .....

109 22:04
新家**乱成一团**。
Xīn jiā **luàn chéng yì tuán**.
Nhà mới **bừa bộn tứ tung**.
Viết lại: .....

110 22:15
沙发**放这儿**好还是那儿好?
Shāfā **fàng zhèr** hǎo háishi nàr hǎo?
Sofa **để đây** hay đằng kia đẹp hơn?
Viết lại: .....

111 22:29
书架**靠墙**放吧。
Shūjià **kào qiáng** fàng ba.
Kệ sách để **sát tường** nhé.
Viết lại: .....

112 22:40
垃圾要**分类**扔。
Lājī yào **fēnlèi** rēng.
Rác phải **phân loại** rồi mới vứt.
Viết lại: .....

113 22:51
闲置的东西挂**二手**网上卖掉。
Xiánzhì de dōngxi guà **èrshǒu** wǎng shang mài diào.
Đồ không dùng đăng lên chợ **đồ cũ** bán đi.

Viết lại: .....

114 23:06
床帮我**装回去**吧。
Chuáng bāng wǒ **zhuāng huíqu** ba.
Lắp lại giường giúp tôi nhé.

Viết lại: .....

115 23:17
淘宝上的**默认地址**还是旧的。
Táobǎo shang de **mòrèn dìzhǐ** hái shì jiù de.
Địa chỉ mặc định trên Taobao vẫn là cũ.

Viết lại: .....

116 23:31
楼下就有**快递柜**。
Lóuxià jiù yǒu **kuàidìguì**.
Ngay dưới nhà có **tủ nhận hàng**.

Viết lại: .....

117 23:43
被子**卷起来**塞进去。
Bèizi **juǎn qilai** sāi jìnqu.
Chăn **cuộn lại** nhét vào.

Viết lại: .....

118 23:55
箱子封好，别**装太满**。
Xiāngzi fēng hǎo, bié **zhuāng tài mǎn**.
Dán kín thùng, đừng **nhét đầy quá**.

Viết lại: .....

119 24:08

鱼缸里的水先**倒掉**。

Yúgāng li de shuǐ xiān **dào diào**.

Nước trong bể cá **đổ đi** trước.

Viết lại: .....

120 24:20

床拆了才能**搬出门**。

Chuáng chāile cái néng **bān chū mén**.

Giường phải tháo ra mới **khiêng ra cửa** được.

Viết lại: .....

121 24:33

网线明天**上门安装**。

Wǎngxiàn míngtiān **shàngmén ānzhuāng**.

Mai thợ **đến tận nhà lắp** mạng.

Viết lại: .....

烧焦的味道 **shāojiāo de wèidào**
mùi khét
烧 焦 的 味 道
câu 123

水渍 **shuǐzì**
vệt ố nước
水 渍
câu 124

亮红灯 **liàng hóngdēng**
sáng đèn đỏ
亮 红 灯
câu 125

弄脏 **nòngzāng**
làm bẩn
弄 脏
câu 126

排水 **páishuǐ**
xả nước
排 水
câu 127

这么贵 **zhème guì**
đắt thế
这 么 贵
câu 128

疏通剂 **shūtōngjì**
thuốc thông cống
疏 通 剂
câu 129

受不了 **shòu bu liǎo**
chịu không nổi
受 不 了
câu 130

修不好 **xiū bu hǎo**
sửa không được
修 不 好
câu 131

接口 **Jiēkǒu**
mối nối
接 口
câu 132

晚二十分钟 **wǎn èrshí fēnzhōng**
trễ hai mươi phút
晚 二 十 分 钟
câu 133

零件 **língjiàn**
linh kiện
零 件
câu 134

排满 **pái mǎn**
kín lịch
排 满
câu 136

九点到十一点 **jiǔ diǎn dào shíyī diǎn**
chín đến mười một g…
九 点 到 十 一 点
câu 137

不亮 **bú liàng**
không sáng
不 亮
câu 138

拆开墙 **chāikāi qiáng**
đục tường
拆 开 墙
câu 139

不漏 **bú lòu**
Hết rò
不 漏
câu 140

没信号 — **méi xìnhào** — không có sóng
câu 141

越快越好 — **yuè kuài yuè hǎo** — càng nhanh càng tốt
câu 142

鞋套 — **xiétào** — bọc giày
câu 143

单元 — **dānyuán** — đơn nguyên
câu 144

还有问题 — **hái yǒu wèntí** — còn vấn đề
câu 145

打不开 — **dǎ bu kāi** — Không mở được
câu 146

渗水 — **shènshuǐ** — thấm nước
câu 147

扫我这个码 — **Sǎo wǒ zhège mǎ** — Quét mã này
câu 148

联系 — **liánxì** — liên lạc
câu 149

打不着火 — **dǎ bu zháo huǒ** — không đánh lửa được
câu 150

外机 — **Wàijī** — Cục nóng
câu 151

插不进去 — **chā bu jìnqu** — cắm không vào
câu 152

拿桶接着 — **ná tǒng jiēzhe** — lấy xô hứng
câu 153

信号 — **Xìnhào** — Sóng
câu 154

没用 — **méi yòng** — vô ích
câu 155

观察 — **guānchá** — theo dõi
câu 156

把电闸推上去 — **bǎ diànzhá tuī shàngqu** — gạt cầu dao lên
câu 157

插座
câu 158
chāzuò
Ổ cắm

开关
câu 159
Kāiguān
công tắc

登记
câu 161
dēngjì
đăng ký

原厂
câu 162
yuánchǎng
chính hãng



122 24:54
电费是不是没交?
Diànfèi shì bu shì méi jiāo?
Có phải chưa đóng **tiền điện** không?
Viết lại: .....

123 25:05
有股**烧焦的味道**。
Yǒu gǔ **shāojiāo de wèidào**.
Có **mùi khét**.
Viết lại: .....

124 25:16
墙上有一块**水渍**。
Qiáng shang yǒu yí kuài **shuǐzì**.
Trên tường có một **vệt ố nước**.
Viết lại: .....

125 25:27
路由器**亮红灯**了。
Lùyóuqì **liàng hóngdēng** le.
Bộ phát wifi **sáng đèn đỏ**.
Viết lại: .....

126 25:38
地板会不会**弄脏**?
Dìbǎn huì bu huì **nòngzāng**?
Có **làm bẩn** sàn nhà không?
Viết lại: .....

127 25:49
洗衣机也不**排水**了。
Xǐyījī yě bù **páishuǐ** le.
Máy giặt cũng không **xả nước**.
Viết lại: .....

128 26:01
修个空调怎么**这么贵**?
Xiū ge kōngtiáo zěnme **zhème guì**?
Sửa cái điều hòa sao **đắt thế**?
Viết lại:

129 26:13
我用**疏通剂**试过了，没用。
Wǒ yòng **shūtōngjì** shì guo le, méi yòng.
Tôi thử dùng **thuốc thông cống** rồi, không ăn thua.
Viết lại:

130 26:27
这种天没空调真**受不了**。
Zhè zhǒng tiān méi kōngtiáo zhēn **shòu bu liǎo**.
Trời thế này mà không có điều hòa thì **chịu không nổi**.
Viết lại:

131 26:42
先说好，**修不好**不收钱吧?
Xiān shuō hǎo, **xiū bu hǎo** bù shōu qián ba?
Nói trước nhé, **sửa không được** thì không lấy tiền chứ?
Viết lại:

132 26:56
接口这里在漏。
Jiēkǒu zhèli zài lòu.
Chỗ **mối nối** này đang rò.
Viết lại:

133 27:08
路上堵车，可能**晚二十分钟**。
Lùshang dǔchē, kěnéng **wǎn èrshí fēnzhōng**.
Đường kẹt xe, có thể **trễ hai mươi phút**.
Viết lại:

134 27:23

换个**零件**就行。

Huàn ge **língjiàn** jiù xíng.

Thay một **linh kiện** là được.

Viết lại: .....

135 27:34

能开张**收据**吗?

Néng kāi zhāng **shōujù** ma?

Viết cho tôi tờ **biên nhận** được không?

Viết lại: .....

136 27:45

今天**排满**了，明天上午可以吗?

Jīntiān **pái mǎn** le, míngtiān shàngwǔ kěyǐ ma?

Hôm nay **kín lịch** rồi, sáng mai được không?

Viết lại: .....

137 28:00

明天上午**九点到十一点**之间。

Míngtiān shàngwǔ **jiǔ diǎn dào shíyī diǎn** zhījiān.

Khoảng **chín đến mười một giờ** sáng mai.

Viết lại: .....

138 28:14

客厅的灯**不亮**了。

Kètīng de dēng **bú liàng** le.

Đèn phòng khách **không sáng** nữa.

Viết lại: .....

139 28:25

要**拆开墙**才能修。

Yào **chāikāi qiáng** cái néng xiū.

Phải **đục tường** mới sửa được.

Viết lại: .....

140 28:37

水**不漏**了，太好了。

Shuǐ **bú lòu** le, tài hǎo le.

Hết rò nước rồi, tốt quá.

Viết lại: .....

141 28:49

卧室里几乎**没信号**。

Wòshì li jīhū **méi xìnhào**.

Trong phòng ngủ gần như **không có sóng**.

Viết lại: .....

142 29:02

情况紧急，**越快越好**。

Qíngkuàng jǐnjí, **yuè kuài yuè hǎo**.

Tình hình gấp lắm, **càng nhanh càng tốt**.

Viết lại: .....

143 29:16

我带了**鞋套**，放心吧。

Wǒ dài le **xiétào**, fàngxīn ba.

Tôi có mang **bọc giày**, yên tâm nhé.

Viết lại: .....

144 29:29

我住在三号楼二**单元**五零二。

Wǒ zhù zài sān hào lóu èr **dānyuán** wǔ líng èr.

Tôi ở tòa số ba, **đơn nguyên** hai, phòng năm lẻ hai.

Viết lại: .....

145 29:44

要是**还有问题**，再给我打电话。

Yàoshi **hái yǒu wèntí**, zài gěi wǒ dǎ diànhuà.

Nếu **còn vấn đề** thì gọi lại cho tôi.

Viết lại: .....

146 29:58
网页**打不开**。
Wǎngyè **dǎ bu kāi**.
Không mở được trang web.
Viết lại:

147 30:08
楼下邻居说天花板在**渗水**。
Lóuxià línjū shuō tiānhuābǎn zài **shènshuǐ**.
Hàng xóm tầng dưới nói trần nhà bị **thấm nước**.
Viết lại:

148 30:23
扫我这个码就行。
Sǎo wǒ zhège mǎ jiù xíng.
Quét mã này của tôi là được.
Viết lại:

149 30:34
别客气，有事再**联系**。
Bié kèqi, yǒu shì zài **liánxì**.
Đừng khách sáo, có gì **liên lạc** nhé.
Viết lại:

150 30:47
燃气热水器**打不着火**。
Ránqì rèshuǐqì **dǎ bu zháo huǒ**.
Bình nóng lạnh dùng gas **không đánh lửa được**.
Viết lại:

151 31:01
外机响得邻居都投诉了。
Wàijī xiǎng de línjū dōu tóusù le.
Cục nóng kêu đến mức hàng xóm phàn nàn.
Viết lại:

152 31:15
插头**插不进去**。
Chātóu **chā bu jìnqu**.
Phích cắm **cắm không vào**.
Viết lại:

153 31:25
我先**拿桶接着**。
Wǒ xiān **ná tǒng jiēzhe**.
Tôi **lấy xô hứng** tạm đã.
Viết lại:

154 31:36
信号只有一格。
Xìnhào zhǐyǒu yì gé.
Sóng chỉ có một vạch.
Viết lại:

155 31:46
重启了也**没用**。
Chóngqǐ le yě **méi yòng**.
Khởi động lại cũng **vô ích**.
Viết lại:

156 31:56
您再**观察**两天。
Nín zài **guānchá** liǎng tiān.
Chị **theo dõi** thêm hai ngày nữa.
Viết lại:

157 32:07
我**把电闸推上去**了，还是没电。
Wǒ **bǎ diànzhá tuī shàngqu** le, háishi méi diàn.
Tôi **gạt cầu dao lên** rồi mà vẫn không có điện.
Viết lại:

158 32:22
这个**插座**没电了。
Zhège **chāzuò** méi diàn le.
Ổ cắm này không có điện.
Viết lại: .....

159 32:33
开关按了没反应。
Kāiguān àn le méi fǎnyìng.
Bấm **công tắc** mà không có phản ứng.
Viết lại: .....

160 32:44
厨房水管**漏水**了。
Chúfáng shuǐguǎn **lòushuǐ** le.
Ống nước trong bếp **bị rò** rồi.
Viết lại: .....

161 32:55
小区门口要**登记**。
Xiǎoqū ménkǒu yào **dēngjì**.
Ở cổng khu phải **đăng ký**.
Viết lại: .....

162 33:06
零件是**原厂**的吗?
Língjiàn shì **yuánchǎng** de ma?
Linh kiện là hàng **chính hãng** không?
Viết lại: .....

改一下密码 **gǎi yíxià mìmǎ**
đổi mật khẩu
câu 163

汇款 **huìkuǎn**
chuyển tiền
câu 164

生活费 **shēnghuófèi**
tiền sinh hoạt
câu 165

银行卡丢 **yínhángkǎ diū**
mất thẻ ngân hàng
câu 166

取个号 **qǔ ge hào**
lấy số
câu 167

最多 **zuì duō**
tối đa
câu 168

信用卡 **xìnyòngkǎ**
thẻ tín dụng
câu 169

几天 **jǐ tiān**
mấy ngày
câu 170

叫号 **jiàohào**
gọi số
câu 171

打印银行流水 **dǎyìn yínháng liúshuǐ**
in sao kê ngân hàng
câu 172

地址 **dìzhǐ**
Địa chỉ
câu 173

签证页 **qiānzhèng yè**
trang visa
câu 174

在职证明 **zàizhí zhèngmíng**
giấy xác nhận đang làm việc
câu 175

连续 **liánxù**
liên tiếp
câu 176

换回 **huàn huí**
đổi lại
câu 177

存两千块 **cún liǎng qiān kuài**
gửi trước hai nghìn tệ
câu 178

再输一遍 **zài shū yí biàn**
nhập lại một lần
câu 179

不一致 — **bù yízhì** — không khớp
câu 180

零钱 — **língqián** — tiền lẻ
câu 181

银行账户 — **yínháng zhànghù** — tài khoản ngân hàng
câu 182

注册 — **zhùcè** — Đăng ký
câu 183

收不到 — **shōu bu dào** — không nhận được
câu 184

输入密码 — **shūrù mìmǎ** — Nhập mật khẩu
câu 185

应用 — **yìngyòng** — ứng dụng
câu 186

自动退回 — **zìdòng tuìhuí** — tự hoàn lại
câu 187

境外汇款 — **Jìngwài huìkuǎn** — Chuyển tiền ra nước ngoài
câu 188

不受影响 — **bú shòu yǐngxiǎng** — không ảnh hưởng
câu 189

被取款机吞 — **bèi qǔkuǎnjī tūn** — bị cây ATM nuốt
câu 190

同行 — **Tónghán** — cùng ngân hàng
câu 191

银行卡密码 — **yínhángkǎ mìmǎ** — mật khẩu thẻ ngân hàng
câu 192

收款人 — **Shōukuǎnrén** — người nhận
câu 193

购汇 — **gòuhuì** — mua ngoại tệ
câu 194

盗刷 — **dàoshuā** — quẹt trộm
câu 195

会变 — **huì biàn** — bị đổi
câu 196

提前预约 — tíqián yùyuē — hẹn trước
câu 197

千分之一 — qiān fēn zhī yī — một phần nghìn
câu 198

销掉 — xiāodiào — hủy thẻ
câu 199

学生证 — xuéshēngzhèng — thẻ sinh viên
câu 200

比较难 — bǐjiào nán — khá khó
câu 201

业务 — yèwù — dịch vụ
câu 202

扣款 — kòukuǎn — bị trừ tiền
câu 203

闪退 — shǎntuì — văng ra
câu 204

国际代码 — guójì dàimǎ — mã SWIFT
câu 205

现钞 — Xiànchāo — tiền mặt
câu 206

取款机 — qǔkuǎnjī — cây ATM
câu 207

半年 — bàn nián — nửa năm
câu 208

收入证明 — shōurù zhèngmíng — giấy chứng minh thu nhập
câu 209

换成人民币 — huànchéng Rénmínbì — sang nhân dân tệ
câu 210

小面额 — xiǎo miàn'é — mệnh giá nhỏ
câu 211

报警 — bàojǐng — báo công an
câu 212

账户管理费 — zhànghù guǎnlǐfèi — phí quản lý tài khoản
câu 213

163 33:22
我想**改一下密码**。
Wǒ xiǎng **gǎi yíxià mìmǎ**.
Tôi muốn **đổi mật khẩu**.
Viết lại: .....

164 33:33
我想往越南**汇款**。
Wǒ xiǎng wǎng Yuènán **huìkuǎn**.
Tôi muốn **chuyển tiền** về Việt Nam.
Viết lại: .....

165 33:44
给家里寄**生活费**。
Gěi jiāli jì **shēnghuófèi**.
Gửi **tiền sinh hoạt** cho gia đình.
Viết lại: .....

166 33:55
我的**银行卡丢**了！
Wǒ de **yínhángkǎ diū** le!
Tôi bị **mất thẻ ngân hàng** rồi!
Viết lại: .....

167 34:06
请先在这边**取个号**。
Qǐng xiān zài zhèbiān **qǔ ge hào**.
Mời anh **lấy số** bên này trước.
Viết lại: .....

168 34:18
每天**最多**能取多少？
Měi tiān **zuì duō** néng qǔ duōshao?
Mỗi ngày rút **tối đa** được bao nhiêu?
Viết lại: .....

169 34:30
我想办一张**信用卡**。
Wǒ xiǎng bàn yì zhāng **xìnyòngkǎ**.
Tôi muốn làm một **thẻ tín dụng**.
Viết lại:

170 34:41
大概**几天**能到越南?
Dàgài **jǐ tiān** néng dào Yuènán?
Khoảng **mấy ngày** thì tới Việt Nam?
Viết lại:

171 34:53
请到这边坐着等**叫号**。
Qǐng dào zhèbiān zuòzhe děng **jiàohào**.
Mời ngồi bên này đợi **gọi số**.
Viết lại:

172 35:05
我需要**打印银行流水**。
Wǒ xūyào **dǎyìn yínháng liúshuǐ**.
Tôi cần **in sao kê ngân hàng**.
Viết lại:

173 35:17
收款人的**地址**也要写。
Shōukuǎnrén de **dìzhǐ** yě yào xiě.
Địa chỉ người nhận cũng phải ghi.
Viết lại:

174 35:29
必须是原件，**签证页**也要。
Bìxū shì yuánjiàn, **qiānzhèng yè** yě yào.
Phải là bản gốc, **trang visa** cũng cần.
Viết lại:

175 35:44
这是公司开的**在职证明**。
Zhè shì gōngsī kāi de **zàizhí zhèngmíng**.
Đây là **giấy xác nhận đang làm việc** do công ty cấp.
Viết lại:

176 35:58
密码不能用**连续**的数字。
Mìmǎ bù néng yòng **liánxù** de shùzì.
Mật khẩu không được dùng các số **liên tiếp**.
Viết lại:

177 36:10
剩下的人民币能**换回**美元吗?
Shèngxia de Rénmínbì néng **huàn huí** Měiyuán ma?
Nhân dân tệ còn dư **đổi lại** đô được không?
Viết lại:

178 36:25
我想先**存两千块**。
Wǒ xiǎng xiān **cún liǎng qiān kuài**.
Tôi muốn **gửi trước hai nghìn tệ**.
Viết lại:

179 36:37
请**再输一遍**确认。
Qǐng **zài shū yí biàn** quèrèn.
Mời **nhập lại một lần** để xác nhận.
Viết lại:

180 36:49
两次密码**不一致**。
Liǎng cì mìmǎ **bù yízhì**.
Hai lần mật khẩu **không khớp**.
Viết lại:

181 37:01

给我一些**零钱**吧。

Gěi wǒ yìxiē **língqián** ba.

Cho tôi một ít **tiền lẻ** nhé.

Viết lại: .....

182 37:12

我想开个**银行账户**。

Wǒ xiǎng kāi ge **yínháng zhànghù**.

Tôi muốn mở một **tài khoản ngân hàng**.

Viết lại: .....

183 37:24

用手机号**注册**一下。

Yòng shǒujīhào **zhùcè** yíxià.

Đăng ký bằng số điện thoại.

Viết lại: .....

184 37:35

我的手机**收不到**短信。

Wǒ de shǒujī **shōu bu dào** duǎnxìn.

Điện thoại tôi **không nhận được** tin nhắn.

Viết lại: .....

185 37:48

在这个键盘上**输入密码**。

Zài zhège jiànpán shang **shūrù mìmǎ**.

Nhập mật khẩu trên bàn phím này.

Viết lại: .....

186 38:01

先下载我们银行的**应用**。

Xiān xiàzài wǒmen yínháng de **yìngyòng**.

Trước tiên tải **ứng dụng** ngân hàng bên em về.

Viết lại: .....

187 38:14
一般二十四小时内会**自动退回**。
Yìbān èrshísì xiǎoshí nèi huì **zìdòng tuìhuí**.
Thường trong hai mươi bốn giờ sẽ **tự hoàn lại**.
Viết lại: .....

188 38:28
境外汇款要填这张单子。
Jìngwài huìkuǎn yào tián zhè zhāng dānzi.
Chuyển tiền ra nước ngoài phải điền phiếu này.
Viết lại: .....

189 38:42
卡号不变，余额也**不受影响**。
Kǎhào bú biàn, yú'é yě **bú shòu yǐngxiǎng**.
Số thẻ giữ nguyên, số dư cũng **không ảnh hưởng**.
Viết lại: .....

190 38:57
卡**被取款机吞**了！
Kǎ **bèi qǔkuǎnjī tūn** le!
Thẻ **bị cây ATM nuốt** mất rồi!
Viết lại: .....

191 39:09
同行转账免费吗？
Tóngháng zhuǎnzhàng miǎnfèi ma?
Chuyển khoản **cùng ngân hàng** có miễn phí không?
Viết lại: .....

192 39:21
我忘了**银行卡密码**。
Wǒ wàng le **yínhángkǎ mìmǎ**.
Tôi quên **mật khẩu thẻ ngân hàng** rồi.
Viết lại: .....

193 39:33
收款人名字要写全。
Shōukuǎnrén míngzi yào xiě quán.
Tên **người nhận** phải ghi đầy đủ.
Viết lại: .....

194 39:45
换汇要填**购汇**申请。
Huàn huì yào tián **gòuhuì** shēnqǐng.
Đổi ngoại tệ phải điền đơn **mua ngoại tệ**.
Viết lại: .....

195 39:57
我怀疑卡被**盗刷**了。
Wǒ huáiyí kǎ bèi **dàoshuā** le.
Tôi nghi thẻ bị **quẹt trộm**.
Viết lại: .....

196 40:09
原来的卡号**会变**吗?
Yuánlái de kǎhào **huì biàn** ma?
Số thẻ cũ có **bị đổi** không?
Viết lại: .....

197 40:21
开户需要**提前预约**吗?
Kāihù xūyào **tíqián yùyuē** ma?
Mở tài khoản có cần **hẹn trước** không?
Viết lại: .....

198 40:33
按金额**千分之一**收费。
Àn jīn'é **qiān fēn zhī yī** shōufèi.
Thu phí **một phần nghìn** số tiền.
Viết lại: .....

199 40:47
回国前记得把卡**销掉**。
Huíguó qián jìde bǎ kǎ **xiāodiào**.
Trước khi về nước nhớ **hủy thẻ**.
Viết lại:

200 40:59
我是留学生，这是**学生证**。
Wǒ shì liúxuéshēng, zhè shì **xuéshēngzhèng**.
Tôi là du học sinh, đây là **thẻ sinh viên**.
Viết lại:

201 41:13
外国人办信用卡**比较难**。
Wàiguórén bàn xìnyòngkǎ **bǐjiào nán**.
Người nước ngoài làm thẻ tín dụng **khá khó**.
Viết lại:

202 41:27
您办什么**业务**？
Nín bàn shénme **yèwù**?
Anh làm **dịch vụ** gì ạ?
Viết lại:

203 41:37
取款机没出钱，但是**扣款**了。
Qǔkuǎnjī méi chū qián, dànshì **kòukuǎn** le.
Cây ATM không nhả tiền mà vẫn **bị trừ tiền**.
Viết lại:

204 41:52
应用一直**闪退**。
Yìngyòng yìzhí **shǎntuì**.
Ứng dụng cứ bị **văng ra**.
Viết lại:

205 42:03
需要收款银行的**国际代码**。
Xūyào shōukuǎn yínháng de **guójì dàimǎ**.
Cần **mã SWIFT** của ngân hàng nhận.
Viết lại: .....

206 42:15
现钞和现汇的价格不一样。
Xiànchāo hé xiànhuì de jiàgé bù yíyàng.
Giá **tiền mặt** và giá chuyển khoản khác nhau.
Viết lại: .....

207 42:29
这张卡可以在**取款机**取钱吗?
Zhè zhāng kǎ kěyǐ zài **qǔkuǎnjī** qǔ qián ma?
Thẻ này rút tiền ở **cây ATM** được không?
Viết lại: .....

208 42:43
办签证要用最近**半年**的流水。
Bàn qiānzhèng yào yòng zuìjìn **bàn nián** de liúshuǐ.
Làm visa cần sao kê **nửa năm** gần nhất.
Viết lại: .....

209 42:58
外国人汇款要提供**收入证明**。
Wàiguórén huìkuǎn yào tígōng **shōurù zhèngmíng**.
Người nước ngoài chuyển tiền phải có **giấy chứng minh thu nhập**.
Viết lại: .....

210 43:13
我想把这些美元**换成人民币**。
Wǒ xiǎng bǎ zhèxiē Měiyuán **huànchéng Rénmínbì**.
Tôi muốn đổi chỗ đô la này **sang nhân dân tệ**.
Viết lại: .....

211 43:27

要不要**小面额**的?

Yào bu yào **xiǎo miàn'é** de?

Có lấy **mệnh giá nhỏ** không?

Viết lại: .....

212 43:38

建议您马上**报警**。

Jiànyì nín mǎshàng **bàojǐng**.

Anh nên **báo công an** ngay.

Viết lại: .....

213 43:48

那是**账户管理费**。

Nà shì **zhànghù guǎnlǐfèi**.

Đó là **phí quản lý tài khoản**.

Viết lại: .....

充电宝 — **Chōngdiànbǎo** — Sạc dự phòng
câu 214

邮政小包 — **yóuzhèng xiǎobāo** — gói nhỏ bưu chính
câu 215

数量 — **shùliàng** — số lượng
câu 216

上门取件 — **shàngmén qǔjiàn** — đến tận nhà lấy hàng
câu 217

封箱 — **fēngxiāng** — dán thùng
câu 218

明天能到 — **míngtiān néng dào** — mai tới được
câu 219

签收 — **qiānshōu** — ký nhận
câu 220

一定要写 — **yídìng yào xiě** — Nhất định phải ghi
câu 221

信封 — **xìnfēng** — phong bì
câu 222

包裹 — **bāoguǒ** — bưu kiện
câu 223

拿掉 — **Nádiào** — Bỏ bớt
câu 224

两点到四点 — **liǎng diǎn dào sì diǎn** — hai đến bốn giờ
câu 225

核对 — **héduì** — kiểm tra lại
câu 226

丢 — **diū** — thất lạc
câu 227

邮局 — **yóujú** — bưu điện
câu 228

挂号信 — **guàhàoxìn** — thư bảo đảm
câu 229

什么东西 — **shénme dōngxi** — đồ gì
câu 230

液体 — Yètǐ — Chất lỏng — câu 231

拆开 — chāikāi — mở ra — câu 232

太少 — tài shǎo — ít quá — câu 233

不接受 — bù jiēshòu — không chấp nhận — câu 234

明信片 — míngxìnpiàn — bưu thiếp — câu 235

一个星期 — yí ge xīngqī — một tuần — câu 236

快递 — kuàidì — chuyển phát nhanh — câu 237

在楼下 — zài lóuxià — ở dưới nhà — câu 238

还算满意 — hái suàn mǎnyì — tạm hài lòng — câu 239

文件 — wénjiàn — tài liệu — câu 240

短信通知 — duǎnxìn tōngzhī — nhắn tin báo — câu 241

送错 — sòng cuò — giao nhầm — câu 242

河内 — Hénèi — Hà Nội — câu 243

加急 — jiājí — gửi gấp — câu 244

寄付 — Jìfù — Người gửi trả — câu 245

报一下 — Bào yíxià — Đọc — câu 247

急件 — Jíjiàn — Hàng gấp — câu 248

代取 — **dài qǔ** — Lấy hộ
câu 249

验视 — **yànshì** — kiểm tra hàng
câu 250

报关单 — **bàoguāndān** — tờ khai hải quan
câu 251

便宜一些 — **piányi yìxiē** — rẻ hơn chút
câu 252

发你微信上 — **fā nǐ Wēixìn shang** — gửi qua WeChat
câu 253

有取件码 — **Yǒu qǔjiànmǎ** — Có mã lấy hàng
câu 254

打开箱子 — **dǎkāi xiāngzi** — mở thùng
câu 255

笼统 — **lǒngtǒng** — chung chung
câu 256

保价 — **bǎojià** — bảo hiểm hàng
câu 257

清关 — **qīngguān** — thông quan
câu 259

加钱 — **jiā qián** — thêm tiền
câu 260

证据 — **zhèngjù** — bằng chứng
câu 261

纸箱 — **zhǐxiāng** — thùng giấy
câu 262

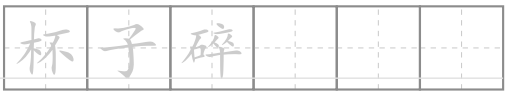
快递员 — **Kuàidìyuán** — shipper
câu 263

快递单号 — **Kuàidì dānhào** — Mã vận đơn
câu 264

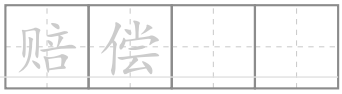
发货 — **fāhuò** — gửi hàng
câu 265

转运中心 — **zhuǎnyùn zhōngxīn** — trung tâm trung chuyển
câu 266

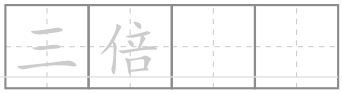
杯子碎 — câu 267
bēizi suì
cốc bên trong vỡ



赔偿 — câu 268
péicháng
bồi thường



三倍 — câu 269
sān bèi
gấp ba



214 44:08
充电宝也不行吗?
Chōngdiànbǎo yě bù xíng ma?
Sạc dự phòng cũng không được à?
Viết lại: .....

215 44:19
我想用**邮政小包**寄。
Wǒ xiǎng yòng **yóuzhèng xiǎobāo** jì.
Tôi muốn gửi bằng **gói nhỏ bưu chính**.
Viết lại: .....

216 44:31
每样东西写上**数量**。
Měi yàng dōngxi xiěshang **shùliàng**.
Mỗi món ghi **số lượng** vào.
Viết lại: .....

217 44:44
可以预约**上门取件**。
Kěyǐ yùyuē **shàngmén qǔjiàn**.
Có thể hẹn shipper **đến tận nhà lấy hàng**.
Viết lại: .....

218 44:56
还没**封箱**，您等一下。
Hái méi **fēngxiāng**, nín děng yíxià.
Chưa **dán thùng**, anh đợi chút.
Viết lại: .....

219 45:08
寄到上海，**明天能到**吗?
Jì dào Shànghǎi, **míngtiān néng dào** ma?
Gửi đi Thượng Hải **mai tới được** không?
Viết lại: .....

220 45:21
东西没问题，我**签收**了。
Dōngxi méi wèntí, wǒ **qiānshōu** le.
Đồ không có vấn đề, tôi **ký nhận** nhé.
Viết lại: .....

221 45:34
收件人的电话**一定要写**。
Shōujiànrén de diànhuà **yídìng yào xiě**.
Nhất định phải ghi số điện thoại người nhận.
Viết lại: .....

222 45:47
我要买个**信封**。
Wǒ yào mǎi ge **xìnfēng**.
Tôi muốn mua một cái **phong bì**.
Viết lại: .....

223 45:57
我想寄个**包裹**。
Wǒ xiǎng jì ge **bāoguǒ**.
Tôi muốn gửi một **bưu kiện**.
Viết lại: .....

224 46:08
拿掉几样东西能便宜点吗?
Nádiào jǐ yàng dōngxi néng piányi diǎn ma?
Bỏ bớt vài món có rẻ hơn không?
Viết lại: .....

225 46:21
下午**两点到四点**之间上门。
Xiàwǔ **liǎng diǎn dào sì diǎn** zhījiān shàngmén.
Từ **hai đến bốn giờ** chiều sẽ đến.
Viết lại: .....

226 46:35
是这个吗？您**核对**一下名字。
Shì zhège ma? Nín **héduì** yíxià míngzi.
Cái này phải không? Anh **kiểm tra lại** tên.
Viết lại:

227 46:49
我的包裹**丢**了。
Wǒ de bāoguǒ **diū** le.
Bưu kiện của tôi bị **thất lạc** rồi.
Viết lại:

228 47:00
请问**邮局**几点开门？
Qǐngwèn **yóujú** jǐ diǎn kāimén?
Cho hỏi **bưu điện** mấy giờ mở cửa?
Viết lại:

229 47:12
寄平信还是**挂号信**？
Jì píngxìn háishi **guàhàoxìn**?
Gửi thư thường hay **thư bảo đảm**?
Viết lại:

230 47:24
包裹里是**什么东西**？
Bāoguǒ li shì **shénme dōngxi**?
Trong bưu kiện là **đồ gì**?
Viết lại:

231 47:35
液体和电池不能寄。
Yètǐ hé diànchí bù néng jì.
Chất lỏng và pin không được gửi.
Viết lại:

232 47:47
我先**拆开**检查一下。
Wǒ xiān **chāikāi** jiǎnchá yíxià.
Tôi **mở ra** kiểm tra trước đã.
Viết lại: .....

233 47:59
这个赔偿**太少**了吧。
Zhège péicháng **tài shǎo** le ba.
Bồi thường thế này **ít quá**.
Viết lại: .....

234 48:10
我**不接受**这个方案。
Wǒ **bù jiēshòu** zhège fāng'àn.
Tôi **không chấp nhận** phương án này.
Viết lại: .....

235 48:21
我想寄**明信片**回越南。
Wǒ xiǎng jì **míngxìnpiàn** huí Yuènán.
Tôi muốn gửi **bưu thiếp** về Việt Nam.
Viết lại: .....

236 48:33
平信大概要**一个星期**。
Píngxìn dàgài yào **yí ge xīngqī**.
Thư thường mất khoảng **một tuần**.
Viết lại: .....

237 48:45
寄**快递**用哪家比较好?
Jì **kuàidì** yòng nǎ jiā bǐjiào hǎo?
Gửi **chuyển phát nhanh** dùng hãng nào thì tốt?
Viết lại: .....

238 48:58

您的快递到了，**在楼下**。

Nín de kuàidì dào le, **zài lóuxià**.

Hàng của chị tới rồi, **ở dưới nhà**.

Viết lại: .....

239 49:11

处理结果我**还算满意**。

Chǔlǐ jiéguǒ wǒ **hái suàn mǎnyì**.

Kết quả xử lý tôi cũng **tạm hài lòng**.

Viết lại: .....

240 49:24

我要寄一份**文件**，很重要。

Wǒ yào jì yí fèn **wénjiàn**, hěn zhòngyào.

Tôi cần gửi một **tài liệu**, rất quan trọng.

Viết lại: .....

241 49:37

有新消息会**短信通知**您。

Yǒu xīn xiāoxi huì **duǎnxìn tōngzhī** nín.

Có tin mới sẽ **nhắn tin báo** anh.

Viết lại: .....

242 49:50

这不是我的快递，**送错**了。

Zhè bú shì wǒ de kuàidì, **sòng cuò** le.

Đây không phải hàng của tôi, **giao nhầm** rồi.

Viết lại: .....

243 50:03

我想寄个包裹到越南**河内**。

Wǒ xiǎng jì ge bāoguǒ dào Yuènán **Hénèi**.

Tôi muốn gửi một bưu kiện đến **Hà Nội**, Việt Nam.

Viết lại: .....

244 50:17
普通的三到五天，**加急**的第二天到。
Pǔtōng de sān dào wǔ tiān, **jiājí** de dì-èr tiān dào.
Thường thì ba đến năm ngày, **gửi gấp** thì hôm sau tới.

Viết lại: .....

245 50:33
寄付还是到付?
Jìfù háishi dàofù?
Người gửi trả hay người nhận trả?

Viết lại: .....

246 50:44
谁帮我**签收**的?
Shéi bāng wǒ **qiānshōu** de?
Ai **ký nhận** giúp tôi vậy?

Viết lại: .....

247 50:54
报一下取件码。
Bào yíxià qǔjiànmǎ.
Đọc mã lấy hàng giúp nhé.

Viết lại: .....

248 51:05
急件就发顺丰吧。
Jíjiàn jiù fā Shùnfēng ba.
Hàng gấp thì gửi SF đi.

Viết lại: .....

249 51:17
能帮朋友**代取**吗?
Néng bāng péngyou **dài qǔ** ma?
Lấy hộ bạn được không?

Viết lại: .....

250 51:27

寄之前要**验视**一下。

Jì zhīqián yào **yànshì** yíxià.
Trước khi gửi phải **kiểm tra hàng**.

Viết lại:

251 51:39

寄国际要填**报关单**。

Jì guójì yào tián **bàoguāndān**.
Gửi quốc tế phải điền **tờ khai hải quan**.

Viết lại:

252 51:52

中通和圆通**便宜一些**。

Zhōngtōng hé Yuántōng **piányi yìxiē**.
ZTO với YTO **rẻ hơn chút**.

Viết lại:

253 52:05

单号我**发你微信上**了。

Dānhào wǒ **fā nǐ Wēixìn shang** le.
Mã đơn mình **gửi qua WeChat** cho bạn rồi.

Viết lại:

254 52:17

有取件码就可以代取。

Yǒu qǔjiànmǎ jiù kěyǐ dài qǔ.
Có mã lấy hàng là lấy hộ được.

Viết lại:

255 52:30

麻烦**打开箱子**让我看看。

Máfan **dǎkāi xiāngzi** ràng wǒ kànkan.
Phiền anh **mở thùng** cho tôi xem.

Viết lại:

256 52:42
不能**笼统**地写生活用品。
Bù néng **lǒngtǒng** de xiě shēnghuó yòngpǐn.
Không được ghi **chung chung** là đồ dùng sinh hoạt.
Viết lại: .....

257 52:55
要不要**保价**?
Yào bu yào **bǎojià**?
Có muốn mua **bảo hiểm hàng** không?
Viết lại: .....

258 53:05
可以改一下**收货地址**吗?
Kěyǐ gǎi yíxià **shōuhuò dìzhǐ** ma?
Đổi **địa chỉ nhận hàng** được không?
Viết lại: .....

259 53:17
包裹正在**清关**。
Bāoguǒ zhèngzài **qīngguān**.
Bưu kiện đang làm thủ tục **thông quan**.
Viết lại: .....

260 53:29
已经发出了，改地址要**加钱**。
Yǐjīng fāchū le, gǎi dìzhǐ yào **jiā qián**.
Đã gửi đi rồi, đổi địa chỉ phải **thêm tiền**.
Viết lại: .....

261 53:44
请拍照留**证据**。
Qǐng pāizhào liú **zhèngjù**.
Hãy chụp ảnh để làm **bằng chứng**.
Viết lại: .....

262 53:56

邮局有**纸箱**卖吗?

Yóujú yǒu **zhǐxiāng** mài ma?

Bưu điện có bán **thùng giấy** không?

Viết lại: .....

263 54:07

快递员几点来取?

Kuàidìyuán jǐ diǎn lái qǔ?

Mấy giờ **shipper** đến lấy?

Viết lại: .....

264 54:19

快递单号是多少?

Kuàidì dānhào shì duōshao?

Mã vận đơn là bao nhiêu?

Viết lại: .....

265 54:30

显示已经**发货**了。

Xiǎnshì yǐjīng **fāhuò** le.

Hiển thị đã **gửi hàng** rồi.

Viết lại: .....

266 54:40

现在在**转运中心**。

Xiànzài zài **zhuǎnyùn zhōngxīn**.

Bây giờ đang ở **trung tâm trung chuyển**.

Viết lại: .....

267 54:53

里面的**杯子碎**了。

Lǐmian de **bēizi suì** le.

Cái **cốc bên trong vỡ** rồi.

Viết lại: .....

268 55:04

你们得负责**赔偿**。

Nǐmen děi fùzé **péicháng**.

Các anh phải chịu trách nhiệm **bồi thường**.

Viết lại: .....

269 55:16

没保价的最多赔运费的**三倍**。

Méi bǎojià de zuì duō péi yùnfèi de **sān bèi**.

Không bảo hiểm thì bồi thường tối đa **gấp ba** cước phí.

Viết lại: .....

发型师 — fàxíngshī — thợ
câu 270

空气刘海 — Kōngqì liúhǎi — Mái thưa
câu 271

流行 — liúxíng — thịnh hành
câu 272

不一样长 — bù yíyàng cháng — không đều
câu 273

还剩 — hái shèng — còn
câu 274

再来修 — zài lái xiū — quay lại tỉa
câu 275

等一会儿 — děng yíhuìr — chờ một lát
câu 276

齐肩发 — qíjiānfà — tóc ngang vai
câu 277

短发 — duǎnfà — tóc ngắn
câu 278

留长发 — liú chángfà — nuôi tóc
câu 279

看着剪 — kànzhe jiǎn — theo ý anh
câu 280

露耳朵 — lòu ěrduo — lộ tai
câu 281

受损 — shòusǔn — hư tổn
câu 282

提前说 — tíqián shuō — nói trước
câu 283

洗吹 — xǐ chuī — gội và sấy
câu 284

热烫 — Rè tàng — Uốn nóng
câu 285

免费修 — miǎnfèi xiū — sửa miễn phí
câu 286

太阳下 — **tàiyáng xià** — ra nắng
câu 287

前面 — **Qiánmiàn** — Phía trước
câu 288

排队 — **páiduì** — xếp hàng
câu 289

小卷 — **xiǎo juǎn** — lọn nhỏ
câu 290

保持得更久 — **bǎochí de gèng jiǔ** — giữ nếp lâu hơn
câu 291

有客人 — **yǒu kèrén** — có khách
câu 292

项目 — **xiàngmù** — dịch vụ
câu 293

推平 — **tuī píng** — tông đơ sát
câu 294

保持多久 — **bǎochí duō jiǔ** — giữ được bao lâu
câu 295

烫发药水 — **Tàngfà yàoshuǐ** — Thuốc uốn
câu 296

更好看 — **gèng hǎokàn** — đẹp hơn
câu 297

三四个月 — **sān sì ge yuè** — ba bốn tháng
câu 298

白头发 — **bái tóufa** — tóc bạc
câu 299

护发素 — **hùfàsù** — dầu xả
câu 300

湿剪 — **Shī jiǎn** — tóc ướt
câu 301

往左偏 — **wǎng zuǒ piān** — nghiêng sang trái
câu 302

鬓角 — **Bìnjiǎo** — Tóc mai
câu 303

伤头发 — **shāng tóufa** — hại tóc
câu 304

发型 — **fàxíng** — kiểu
câu 305

往后仰 — **wǎng hòu yǎng** — ra sau
câu 306

从卡里扣 — **cóng kǎ li kòu** — Trừ thẳng vào thẻ
câu 307

两边剃短 — **Liǎngbiān tì duǎn** — Hai bên cạo ngắn
câu 308

好打理 — **hǎo dǎlǐ** — dễ chăm
câu 309

伤发质 — **shāng fàzhì** — hư tóc
câu 310

护发精油 — **hùfà jīngyóu** — tinh dầu dưỡng tóc
câu 311

头发乱了 — **tóufa luàn le** — tóc rối
câu 312

不办卡 — **bú bàn kǎ** — không làm thẻ
câu 313

一周内 — **Yì zhōu nèi** — Trong vòng một tuần
câu 314

围布 — **Wéibù** — Khăn choàng
câu 315

吹干 — **Chuī gān** — Sấy khô
câu 316

往里吹 — **wǎng lǐ chuī** — cụp vào trong
câu 317

留一下 — **liú yíxià** — để lại
câu 318

有点烫 — **Yǒudiǎn tàng** — Hơi nóng
câu 319

烫发尾 — **tàng fàwěi** — uốn phần đuôi
câu 320

270 55:36
您想找哪位**发型师**?
Nín xiǎng zhǎo nǎ wèi **fàxíngshī**?
Anh muốn chọn **thợ** nào ạ?
Viết lại:

271 55:47
空气刘海适合我吗?
Kōngqì liúhǎi shìhé wǒ ma?
Mái thưa có hợp với em không?
Viết lại:

272 55:59
这款今年特别**流行**。
Zhè kuǎn jīnnián tèbié **liúxíng**.
Kiểu này năm nay đang rất **thịnh hành**.
Viết lại:

273 56:11
两边好像**不一样长**。
Liǎngbiān hǎoxiàng **bù yíyàng cháng**.
Hai bên hình như **không đều** nhau.
Viết lại:

274 56:23
您卡里**还剩**三百二。
Nín kǎ li **hái shèng** sānbǎi èr.
Trong thẻ chị **còn** ba trăm hai.
Viết lại:

275 56:35
一个月后我**再来修**。
Yí ge yuè hòu wǒ **zài lái xiū**.
Khoảng một tháng nữa em **quay lại tỉa**.
Viết lại:

276 56:47
请先坐这儿**等一会儿**。
Qǐng xiān zuò zhèr **děng yíhuìr**.
Mời chị ngồi đây **chờ một lát**.
Viết lại:

277 56:58
你脸圆，适合留**齐肩发**。
Nǐ liǎn yuán, shìhé liú **qíjiānfà**.
Mặt chị tròn, hợp để **tóc ngang vai**.
Viết lại:

278 57:13
我想剪**短发**，凉快一点。
Wǒ xiǎng jiǎn **duǎnfà**, liángkuai yìdiǎn.
Em muốn thử **tóc ngắn** cho mát.
Viết lại:

279 57:26
别剪太短，我在**留长发**。
Bié jiǎn tài duǎn, wǒ zài **liú chángfà**.
Đừng cắt ngắn quá, em đang **nuôi tóc**.
Viết lại:

280 57:40
你**看着剪**吧，好看就行。
Nǐ **kànzhe jiǎn** ba, hǎokàn jiù xíng.
Cứ cắt **theo ý anh**, đẹp là được.
Viết lại:

281 57:53
别**露耳朵**。
Bié **lòu ěrduo**.
Đừng để **lộ tai**.
Viết lại:

282 58:02

你头发**受损**挺严重的。

Nǐ tóufa **shòusǔn** tǐng yánzhòng de.

Tóc chị **hư tổn** khá nặng.

Viết lại:

283 58:14

那刚才怎么不**提前说**?

Nà gāngcái zěnme bù **tíqián shuō**?

Vậy sao lúc nãy không **nói trước**?

Viết lại:

284 58:26

只**洗吹**多少钱?

Zhǐ **xǐ chuī** duōshao qián?

Chỉ **gội và sấy** thì bao nhiêu tiền?

Viết lại:

285 58:37

热烫还是冷烫?

Rè tàng háishi lěng tàng?

Uốn nóng hay uốn lạnh?

Viết lại:

286 58:49

剪完不满意可以**免费修**吗?

Jiǎn wán bù mǎnyì kěyǐ **miǎnfèi xiū** ma?

Cắt xong không ưng có được **sửa miễn phí** không?

Viết lại:

287 59:03

店里灯光暗，**太阳下**会亮一些。

Diàn li dēngguāng àn, **tàiyáng xià** huì liàng yìxiē.

Đèn trong tiệm tối, **ra nắng** sẽ sáng hơn.

Viết lại:

288 59:19
前面还有两个人。
Qiánmiàn hái yǒu liǎng ge rén.
Phía trước còn hai người nữa.
Viết lại:

289 59:29
今天人多，得**排队**。
Jīntiān rén duō, děi **páiduì**.
Hôm nay khách đông, phải **xếp hàng** chờ.
Viết lại:

290 59:41
烫**小卷**还是大卷?
Tàng **xiǎo juǎn** háishi dà juǎn?
Uốn **lọn nhỏ** hay lọn to ạ?
Viết lại:

291 59:54
热烫**保持得更久**。
Rè tàng **bǎochí de gèng jiǔ**.
Uốn nóng **giữ nếp lâu hơn**.
Viết lại:

292 1:00:05
李老师三点**有客人**了，四点行吗?
Lǐ lǎoshī sān diǎn **yǒu kèrén** le, sì diǎn xíng ma?
Thầy Lý ba giờ **có khách** rồi, bốn giờ được không?
Viết lại:

293 1:00:22
今天想做什么**项目**?
Jīntiān xiǎng zuò shénme **xiàngmù**?
Hôm nay chị muốn làm **dịch vụ** gì ạ?
Viết lại:

294 1:00:34
后面能**推平**一点吗?
Hòumiàn néng **tuī píng** yìdiǎn ma?
Phía sau **tông đơ sát** được không?
Viết lại:

295 1:00:45
烫一次能**保持多久**?
Tàng yí cì néng **bǎochí duō jiǔ**?
Uốn một lần **giữ được bao lâu**?
Viết lại:

296 1:00:57
烫发药水味道大吗?
Tàngfà yàoshuǐ wèidao dà ma?
Thuốc uốn có mùi nặng không?
Viết lại:

297 1:01:08
别担心，吹完会**更好看**。
Bié dānxīn, chuī wán huì **gèng hǎokàn**.
Đừng lo, sấy xong sẽ **đẹp hơn**.
Viết lại:

298 1:01:24
一般能保持**三四个月**。
Yìbān néng bǎochí **sān sì ge yuè**.
Thường thì được **ba bốn tháng**.
Viết lại:

299 1:01:35
我想把**白头发**盖一下。
Wǒ xiǎng bǎ **bái tóufa** gài yíxià.
Em muốn nhuộm che **tóc bạc**.
Viết lại:

300 1:01:46
要用**护发素**吗?
Yào yòng **hùfàsù** ma?
Chị có dùng **dầu xả** không?
Viết lại:

301 1:01:57
湿剪还是干剪?
Shī jiǎn háishi gān jiǎn?
Cắt lúc **tóc ướt** hay tóc khô?
Viết lại:

302 1:02:08
头**往左偏**一点。
Tóu **wǎng zuǒ piān** yìdiǎn.
Đầu **nghiêng sang trái** một chút.
Viết lại:

303 1:02:19
鬓角帮我留着。
Bìnjiǎo bāng wǒ liúzhe.
Tóc mai giữ lại giúp em.
Viết lại:

304 1:02:30
漂发**伤头发**吗?
Piǎofà **shāng tóufa** ma?
Tẩy tóc có **hại tóc** lắm không?
Viết lại:

305 1:02:40
您想剪什么**发型**?
Nín xiǎng jiǎn shénme **fàxíng**?
Chị muốn cắt **kiểu** gì?
Viết lại:

306 1:02:51
您躺下，头**往后仰**。
Nín tǎng xià, tóu **wǎng hòu yǎng**.
Chị nằm xuống, ngửa đầu **ra sau**.
Viết lại:

307 1:03:04
直接**从卡里扣**吧。
Zhíjiē **cóng kǎ li kòu** ba.
Trừ thẳng vào thẻ giúp em.
Viết lại:

308 1:03:15
两边剃短，上面留长。
Liǎngbiān tì duǎn, shàngmiàn liú cháng.
Hai bên cạo ngắn, phía trên để dài.
Viết lại:

309 1:03:29
这个发型**好打理**吗?
Zhège fàxíng **hǎo dǎlǐ** ma?
Kiểu tóc này có **dễ chăm** không?
Viết lại:

310 1:03:41
我不想漂，怕**伤发质**。
Wǒ bù xiǎng piǎo, pà **shāng fàzhì**.
Em không muốn tẩy, sợ **hư tóc**.
Viết lại:

311 1:03:54
回家记得用**护发精油**。
Huí jiā jìde yòng **hùfà jīngyóu**.
Về nhà nhớ dùng **tinh dầu dưỡng tóc**.
Viết lại:

312 1:04:07
睡醒**头发乱了**怎么办?
Shuì xǐng **tóufa luàn le** zěnme bàn?
Ngủ dậy **tóc rối** thì làm sao?
Viết lại:

313 1:04:19
我**不办卡**，这次直接付。
Wǒ **bú bàn kǎ**, zhè cì zhíjiē fù.
Em **không làm thẻ**, trả lần này thôi.
Viết lại:

314 1:04:32
一周内可以免费修剪。
Yì zhōu nèi kěyǐ miǎnfèi xiūjiǎn.
Trong vòng một tuần được sửa miễn phí.
Viết lại:

315 1:04:44
围布紧不紧?
Wéibù jǐn bu jǐn?
Khăn choàng có chặt quá không?
Viết lại:

316 1:04:55
吹干了再剪。
Chuī gān le zài jiǎn.
Sấy khô hẳn rồi mới cắt.
Viết lại:

317 1:05:05
发尾**往里吹**。
Fàwěi **wǎng lǐ chuī**.
Đuôi tóc sấy **cụp vào trong** nhé.
Viết lại:

318 1:05:16

请**留一下**您的姓名和电话。

Qǐng **liú yíxià** nín de xìngmíng hé diànhuà.

Anh **để lại** tên và số điện thoại giúp em.

Viết lại: .....

319 1:05:29

有点烫，凉一点。

Yǒudiǎn tàng, liáng yìdiǎn.

Hơi nóng, cho nước mát hơn chút.

Viết lại: .....

320 1:05:41

我只想**烫发尾**。

Wǒ zhǐ xiǎng **tàng fàwěi**.

Em chỉ muốn **uốn phần đuôi**.

Viết lại: .....

习惯 — xíguàn — thói quen
câu 321

安排 — ānpái — Sắp xếp
câu 322

测一下皮肤 — cè yíxià pífū — soi da
câu 323

起皮 — qǐ pí — bong tróc
câu 324

别碰热水 — bié pèng rèshuǐ — đừng chạm nước nóng
câu 325

还剩几次 — hái shèng jǐ cì — số buổi còn lại
câu 326

标价 — Biāojià — Giá niêm yết
câu 327

点钟 — diǎnzhōng — chọn kỹ thuật viên
câu 328

经常酸 — jīngcháng suān — hay mỏi
câu 329

每个指头 — Měi ge zhǐtou — Mỗi ngón
câu 330

再涂一层 — Zài tú yì céng — Sơn thêm một lớp
câu 331

延长甲 — yáncháng jiǎ — nối móng
câu 332

免费给您补 — miǎnfèi gěi nín bǔ — làm lại miễn phí
câu 334

那位技师 — nà wèi jìshī — kỹ thuật viên đó
câu 335

基础项目 — jīchǔ xiàngmù — dịch vụ cơ bản
câu 336

第一次来 — Dì-yī cì lái — Lần đầu đến
câu 337

戴手套 — dài shǒutào — đeo găng tay
câu 338

肌肉紧张 jīròu jǐnzhāng
căng cơ
câu 339

不买产品 Bù mǎi chǎnpǐn
Không mua sản phẩm
câu 340

欢迎下次光临 huānyíng xià cì guānglín
lần sau lại ghé
câu 341

等十分钟 děng shí fēnzhōng
đợi mười phút
câu 342

带回家用 dài huí jiā yòng
mang về dùng ở nhà
câu 343

拿出来 ná chūlai
rút tay ra
câu 344

不敢弄 bù gǎn nòng
không dám làm
câu 345

中药 zhōngyào
thảo dược
câu 346

酒红色 Jiǔhóngsè
đỏ rượu vang
câu 347

老茧 lǎojiǎn
bị chai
câu 348

重点 Zhòngdiǎn
Tập trung
câu 349

杏仁形 xìngrénxíng
hình hạnh nhân
câu 350

磨砂 móshā
phủ lì
câu 351

另外收费 lìngwài shōufèi
tính tiền riêng
câu 352

贴得牢 tiē de láo
gắn có chắc
câu 353

免掉 miǎn diào
miễn
câu 354

翻个身 Fān ge shēn
lật người
câu 355

无名指 — **wúmíngzhǐ** — ngón áp út
câu 356

贴钻 — **Tiē zuàn** — Gắn đá
câu 357

美甲 — **měijiǎ** — làm móng tay
câu 358

去死皮 — **qù sǐpí** — lấy da chết
câu 359

法式甲 — **fǎshì jiǎ** — móng kiểu Pháp
câu 360

免费护理 — **miǎnfèi hùlǐ** — buổi miễn phí
câu 361

加二十块 — **jiā èrshí kuài** — cộng thêm hai mươi tệ
câu 362

力道 — **lìdao** — Lực
câu 363

不够劲 — **bú gòu jìn** — chưa đủ đã
câu 364

再盖条毛巾 — **zài gài tiáo máojīn** — Đắp thêm cái khăn
câu 365

加钟 — **jiā zhōng** — làm thêm
câu 366

涂防晒 — **tú fángshài** — bôi kem chống nắng
câu 367

显得高级 — **xiǎnde gāojí** — nhìn sang hơn
câu 368

支付宝 — **Zhīfùbǎo** — Alipay
câu 369

321 1:06:02
我们这儿没有给小费的**习惯**。
Wǒmen zhèr méiyǒu gěi xiǎofèi de **xíguàn**.
Ở đây không có **thói quen** boa đâu.
Viết lại:

322 1:06:15
给我**安排**女技师吧。
Gěi wǒ **ānpái** nǚ jìshī ba.
Sắp xếp cho em kỹ thuật viên nữ nhé.
Viết lại:

323 1:06:26
我想先**测一下皮肤**。
Wǒ xiǎng xiān **cè yíxià pífū**.
Em muốn **soi da** trước.
Viết lại:

324 1:06:37
我皮肤很干，容易**起皮**。
Wǒ pífū hěn gān, róngyì **qǐ pí**.
Da em khô, hay **bong tróc**.
Viết lại:

325 1:06:51
两个小时内**别碰热水**。
Liǎng ge xiǎoshí nèi **bié pèng rèshuǐ**.
Hai tiếng đầu **đừng chạm nước nóng**.
Viết lại:

326 1:07:04
我想查一下**还剩几次**。
Wǒ xiǎng chá yíxià **hái shèng jǐ cì**.
Em muốn kiểm tra **số buổi còn lại**.
Viết lại:

327 1:07:16

标价和收的钱不一样。

Biāojià hé shōu de qián bù yíyàng.

Giá niêm yết với số tiền thu khác nhau.

Viết lại: .....

328 1:07:29

可以**点钟**吗?

Kěyǐ **diǎnzhōng** ma?

Em **chọn kỹ thuật viên** quen được không?

Viết lại: .....

329 1:07:39

我腰**经常酸**。

Wǒ yāo **jīngcháng suān**.

Lưng dưới em **hay mỏi**.

Viết lại: .....

330 1:07:50

每个指头一个颜色行吗?

Měi ge zhǐtou yí ge yánsè xíng ma?

Mỗi ngón một màu được không?

Viết lại: .....

331 1:08:02

再涂一层颜色会深一点。

Zài tú yì céng yánsè huì shēn yìdiǎn.

Sơn thêm một lớp nữa sẽ đậm hơn.

Viết lại: .....

332 1:08:16

我想做**延长甲**。

Wǒ xiǎng zuò **yáncháng jiǎ**.

Em muốn **nối móng** cho dài.

Viết lại: .....

333 1:08:27
用不完**能退**吗?
Yòng bu wán **néng tuì** ma?
Không dùng hết thì có **được hoàn tiền** không?

Viết lại:

334 1:08:39
非常抱歉，我们**免费给您补**。
Fēicháng bàoqiàn, wǒmen **miǎnfèi gěi nín bǔ**.
Rất xin lỗi, chúng tôi sẽ **làm lại miễn phí**.

Viết lại:

335 1:08:54
下次别给我安排**那位技师**了。
Xià cì bié gěi wǒ ānpái **nà wèi jìshī** le.
Lần sau đừng xếp **kỹ thuật viên đó** cho em nữa.

Viết lại:

336 1:09:08
我只做**基础项目**。
Wǒ zhǐ zuò **jīchǔ xiàngmù**.
Em chỉ làm **dịch vụ cơ bản** thôi.

Viết lại:

337 1:09:19
第一次来有优惠吗?
Dì-yī cì lái yǒu yōuhuì ma?
Lần đầu đến có ưu đãi không?

Viết lại:

338 1:09:31
做家务记得**戴手套**。
Zuò jiāwù jìde **dài shǒutào**.
Làm việc nhà nhớ **đeo găng tay**.

Viết lại:

339 1:09:44
这里是不是**肌肉紧张**?
Zhèlǐ shì bu shì **jīròu jǐnzhāng**?
Chỗ này có phải bị **căng cơ** không?

Viết lại:

340 1:09:56
不买产品会有影响吗?
Bù mǎi chǎnpǐn huì yǒu yǐngxiǎng ma?
Không mua sản phẩm thì có ảnh hưởng gì không?

Viết lại:

341 1:10:09
您慢走，**欢迎下次光临**。
Nín màn zǒu, **huānyíng xià cì guānglín**.
Chị đi cẩn thận, **lần sau lại ghé** nhé.

Viết lại:

342 1:10:22
今天客人多，要**等十分钟**。
Jīntiān kèrén duō, yào **děng shí fēnzhōng**.
Hôm nay khách đông, chị **đợi mười phút** nhé.

Viết lại:

343 1:10:36
这个产品能**带回家用**吗?
Zhège chǎnpǐn néng **dài huí jiā yòng** ma?
Sản phẩm này **mang về dùng ở nhà** được không?

Viết lại:

344 1:10:49
灯太烫了，我先**拿出来**一下。
Dēng tài tàng le, wǒ xiān **ná chūlai** yíxià.
Đèn nóng quá, em **rút tay ra** chút.

Viết lại:

345 1:11:03
这个我**不敢弄**，建议去医院看看。
Zhège wǒ **bù gǎn nòng**, jiànyì qù yīyuàn kànkan.
Cái này em **không dám làm**, chị nên đi khám.
Viết lại:

346 1:11:19
泡脚水里加了**中药**。
Pào jiǎo shuǐ li jiā le **zhōngyào**.
Nước ngâm chân có bỏ **thảo dược**.
Viết lại:

347 1:11:30
酒红色秋天很好看。
Jiǔhóngsè qiūtiān hěn hǎokàn.
Màu **đỏ rượu vang** mùa thu rất đẹp.
Viết lại:

348 1:11:45
脚后跟有**老茧**，帮我磨一下。
Jiǎohòugēn yǒu **lǎojiǎn**, bāng wǒ mó yíxià.
Gót chân em **bị chai**, chà giúp em.
Viết lại:

349 1:11:59
重点按一下肩颈。
Zhòngdiǎn àn yíxià jiānjǐng.
Tập trung vào vai gáy giúp em.
Viết lại:

350 1:12:11
帮我修成**杏仁形**。
Bāng wǒ xiū chéng **xìngrénxíng**.
Dũa thành **hình hạnh nhân** giúp em.
Viết lại:

351 1:12:22
要亮面还是**磨砂**?
Yào liàngmiàn háishi **móshā**?
Phủ bóng hay **phủ lì**?
Viết lại:

352 1:12:34
精油是**另外收费**的。
Jīngyóu shì **lìngwài shōufèi** de.
Tinh dầu **tính tiền riêng** ạ.
Viết lại:

353 1:12:45
钻**贴得牢**吗？会不会掉?
Zuàn **tiē de láo** ma? Huì bu huì diào?
Đá **gắn có chắc** không, dễ rơi không?
Viết lại:

354 1:12:59
这次精油费给您**免掉**。
Zhè cì jīngyóufèi gěi nín **miǎn diào**.
Lần này chúng tôi **miễn** tiền tinh dầu cho chị.
Viết lại:

355 1:13:13
翻个身，平躺。
Fān ge shēn, píngtǎng.
Chị **lật người**, nằm ngửa nhé.
Viết lại:

356 1:13:24
两个**无名指**帮我画朵花。
Liǎng ge **wúmíngzhǐ** bāng wǒ huà duǒ huā.
Hai **ngón áp út** vẽ hoa giúp em.
Viết lại:

357 1:13:38
贴钻按颗算。
Tiē zuàn àn kē suàn.
Gắn đá thì tính theo viên.

Viết lại: .....

358 1:13:49
我想做个美甲。
Wǒ xiǎng zuò ge **měijiǎ**.
Em muốn **làm móng tay**.

Viết lại: .....

359 1:13:59
要不要去死皮?
Yào bu yào **qù sǐpí**?
Có cần **lấy da chết** quanh móng không?

Viết lại: .....

360 1:14:10
我想做法式甲。
Wǒ xiǎng zuò **fǎshì jiǎ**.
Em muốn làm **móng kiểu Pháp**.

Viết lại: .....

361 1:14:21
会员生日送一次免费护理。
Huìyuán shēngrì sòng yí cì **miǎnfèi hùlǐ**.
Sinh nhật hội viên được tặng một **buổi miễn phí**.

Viết lại: .....

362 1:14:36
点钟要加二十块。
Diǎnzhōng yào **jiā èrshí kuài**.
Chọn người chỉ định thì **cộng thêm hai mươi tệ**.

Viết lại: .....

363 1:14:48
这个**力道**重不重?
Zhège **lìdao** zhòng bu zhòng?
Lực thế này có mạnh quá không?

Viết lại:

364 1:15:00
再重一点，**不够劲**。
Zài zhòng yìdiǎn, **bú gòu jìn**.
Mạnh thêm chút nữa, **chưa đủ đã**.

Viết lại:

365 1:15:12
帮我**再盖条毛巾**。
Bāng wǒ **zài gài tiáo máojīn**.
Đắp thêm cái khăn cho em.

Viết lại:

366 1:15:22
我想**加钟**半小时。
Wǒ xiǎng **jiā zhōng** bàn xiǎoshí.
Em muốn **làm thêm** nửa tiếng.

Viết lại:

367 1:15:34
出门记得**涂防晒**。
Chūmén jìde **tú fángshài**.
Ra ngoài nhớ **bôi kem chống nắng**.

Viết lại:

368 1:15:45
磨砂的**显得高级**。
Móshā de **xiǎnde gāojí**.
Phủ lì **nhìn sang hơn**.

Viết lại:

369

1:15:57

刷支付宝行不行?

Shuā **Zhīfùbǎo** xíng bu xíng?

Quẹt **Alipay** được không?

Viết lại:

不收 — câu 370
bù shōu
không nhận

血迹 — câu 371
xuèjì
vết máu

别叠 — câu 372
bié dié
đừng gấp

单子丢了 — câu 373
Dānzi diū le
Mất phiếu

报手机号 — câu 374
Bào shǒujīhào
Báo số điện thoại

洗鞋 — câu 375
Xǐ xié
Giặt giày

大衣 — câu 376
Dàyī
Áo khoác dạ

发黄 — câu 377
fāhuáng
ố vàng

冷水 — câu 378
lěngshuǐ
nước lạnh

取衣单 — câu 379
qǔyīdān
phiếu lấy đồ

领带 — câu 381
lǐngdài
Cà vạt

圆珠笔印 — câu 382
yuánzhūbǐ yìn
vết mực bút bi

会缩 — câu 383
huì suō
làm co

免费配送 — câu 384
miǎnfèi pèisòng
giao miễn phí

污渍 — câu 385
Wūzì
Vết bẩn

洗掉 — câu 386
xǐ diào
giặt sạch

周末 — câu 387
Zhōumò
Cuối tuần

投诉 — **tóusù** — khiếu nại
câu 388

被子 — **Bèizi** — Chăn bông
câu 389

窗帘 — **Chuānglián** — Rèm cửa
câu 390

通风 — **tōngfēng** — thoáng gió
câu 391

先打电话 — **xiān dǎ diànhuà** — gọi điện trước
câu 392

付过了 — **fù guo le** — trả trước rồi
câu 393

办法救 — **bànfǎ jiù** — cách nào cứu
câu 394

真放心 — **zhēn fàngxīn** — yên tâm thật
câu 395

得干洗 — **děi gānxǐ** — phải giặt khô
câu 396

收一下 — **shōu yíxià** — bóp nhỏ lại
câu 397

接受 — **jiēshòu** — chấp nhận
câu 398

退回 — **tuìhuí** — hoàn lại
câu 399

穿不上 — **chuān bu shàng** — không mặc được
câu 400

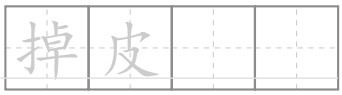
赔偿方案 — **péicháng fāng'àn** — mức đền bù
câu 401

破洞 — **pòdòng** — vết rách
câu 402

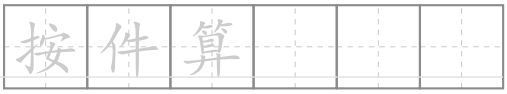
汗渍 — **hànzì** — vết mồ hôi
câu 403

门卫 — **ménwèi** — bảo vệ
câu 404

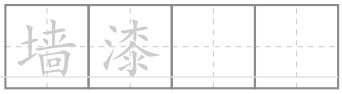
掉皮 — câu 405
diào pí
bong tróc



按件算 — câu 406
àn jiàn suàn
theo cái



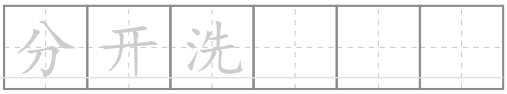
墙漆 — câu 407
qiángqī
sơn tường



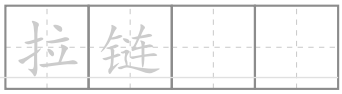
好好处理 — câu 408
hǎohǎo chǔlǐ
xử lý cho thỏa đáng



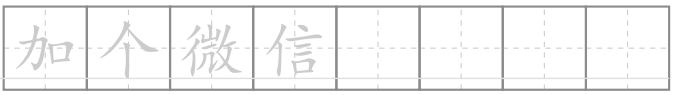
分开洗 — câu 409
fēnkāi xǐ
giặt riêng



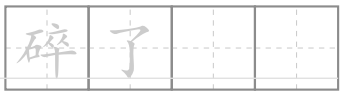
拉链 — câu 411
Lāliàn
Khóa kéo



加个微信 — câu 412
Jiā ge Wēixìn
Thêm WeChat



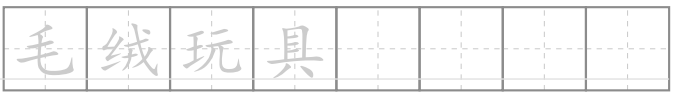
碎了 — câu 413
suì le
bị vỡ



不合理 — câu 414
bù hélǐ
không hợp lý



毛绒玩具 — câu 415
Máoróng wánjù
Thú nhồi bông



370 1:16:18
内衣我们**不收**。
Nèiyī wǒmen **bù shōu**.
Đồ lót chúng tôi **không nhận**.
Viết lại:

371 1:16:28
衣服上有**血迹**。
Yīfu shang yǒu **xuèjì**.
Trên áo có **vết máu**.
Viết lại:

372 1:16:39
衬衫挂着，**别叠**。
Chènshān guàzhe, **bié dié**.
Áo sơ mi treo móc, **đừng gấp**.
Viết lại:

373 1:16:51
单子丢了怎么取?
Dānzi diū le zěnme qǔ?
Mất phiếu thì lấy đồ thế nào?
Viết lại:

374 1:17:03
报手机号就能取。
Bào shǒujīhào jiù néng qǔ.
Báo số điện thoại là lấy được.
Viết lại:

375 1:17:14
洗鞋大概要五天。
Xǐ xié dàgài yào wǔ tiān.
Giặt giày mất khoảng năm ngày.
Viết lại:

376 1:17:26
大衣干洗多少钱?
Dàyī gānxǐ duōshao qián?
Áo khoác dạ giặt khô bao nhiêu?

Viết lại: .....

377 1:17:39
衬衫领子**发黄**了。
Chènshān lǐngzi **fāhuáng** le.
Cổ áo sơ mi bị **ố vàng**.

Viết lại: .....

378 1:17:50
血渍要用**冷水**洗。
Xuèzì yào yòng **lěngshuǐ** xǐ.
Vết máu phải giặt bằng **nước lạnh**.

Viết lại: .....

379 1:18:02
这是我的**取衣单**。
Zhè shì wǒ de **qǔyīdān**.
Đây là **phiếu lấy đồ** của em.

Viết lại: .....

380 1:18:12
这是**取衣单**，您收好。
Zhè shì **qǔyīdān**, nín shōu hǎo.
Đây là **phiếu lấy đồ**, anh giữ cẩn thận.

Viết lại: .....

381 1:18:25
真丝**领带**也要干洗。
Zhēnsī **lǐngdài** yě yào gānxǐ.
Cà vạt lụa cũng phải giặt khô.

Viết lại: .....

382 1:18:38
衣服上有**圆珠笔印**。
Yīfu shang yǒu **yuánzhūbǐ yìn**.
Trên áo có **vết mực bút bi**.
Viết lại:

383 1:18:51
温度太高衣服**会缩**。
Wēndù tài gāo yīfu **huì suō**.
Nhiệt độ cao quá sẽ **làm co** đồ.
Viết lại:

384 1:19:04
满三十块**免费配送**。
Mǎn sānshí kuài **miǎnfèi pèisòng**.
Đơn trên ba mươi tệ thì **giao miễn phí**.
Viết lại:

385 1:19:17
污渍都洗掉了，谢谢。
Wūzì dōu xǐ diào le, xièxie.
Vết bẩn sạch hết rồi, cảm ơn chị.
Viết lại:

386 1:19:31
这块咖啡渍能**洗掉**吗？
Zhè kuài kāfēizì néng **xǐ diào** ma?
Vết cà phê này **giặt sạch** được không?
Viết lại:

387 1:19:43
周末能预约上门取吗？
Zhōumò néng yùyuē shàngmén qǔ ma?
Cuối tuần có hẹn đến lấy đồ được không?
Viết lại:

388 1:19:55
解决不了我就打一二三一五**投诉**。
Jiějué bu liǎo wǒ jiù dǎ yāo èr sān yāo wǔ **tóusù**.
Không giải quyết được thì em gọi 12315 **khiếu nại**.

Viết lại: .....

389 1:20:11
被子能洗吗?
Bèizi néng xǐ ma?
Chăn bông có giặt được không?

Viết lại: .....

390 1:20:21
窗帘也收吗?
Chuānglián yě shōu ma?
Rèm cửa cũng nhận giặt chứ?

Viết lại: .....

391 1:20:31
拿回去挂在**通风**的地方。
Ná huíqu guà zài **tōngfēng** de dìfang.
Mang về thì treo ở chỗ **thoáng gió**.

Viết lại: .....

392 1:20:45
师傅上门前会**先打电话**。
Shīfu shàngmén qián huì **xiān dǎ diànhuà**.
Anh giao hàng sẽ **gọi điện trước** khi đến.

Viết lại: .....

393 1:20:58
送的时候我已经**付过了**。
Sòng de shíhou wǒ yǐjīng **fù guo le**.
Lúc gửi em đã **trả trước rồi**.

Viết lại: .....

394 1:21:11
还有**办法救**吗?
Hái yǒu **bànfǎ jiù** ma?
Có **cách nào cứu** được không?

Viết lại:

395 1:21:21
衣服好香，在这儿洗**真放心**。
Yīfu hǎo xiāng, zài zhèr xǐ **zhēn fàngxīn**.
Áo thơm quá, giặt ở đây **yên tâm thật**.

Viết lại:

396 1:21:36
这套西装**得干洗**。
Zhè tào xīzhuāng **děi gānxǐ**.
Bộ vest này **phải giặt khô**.

Viết lại:

397 1:21:47
腰有点大，**收一下**。
Yāo yǒudiǎn dà, **shōu yíxià**.
Eo hơi rộng, **bóp nhỏ lại** chút.

Viết lại:

398 1:22:00
好吧，我**接受**这个方案。
Hǎo ba, wǒ **jiēshòu** zhège fāng'àn.
Thôi được, em **chấp nhận** phương án này.

Viết lại:

399 1:22:13
钱会在二十四小时内**退回**。
Qián huì zài èrshísì xiǎoshí nèi **tuìhuí**.
Tiền sẽ được **hoàn lại** trong hai mươi bốn giờ.

Viết lại:

400 1:22:27
以前正合适，现在**穿不上**了。
Yǐqián zhèng héshì, xiànzài **chuān bu shàng** le.
Trước mặc vừa, giờ chật **không mặc được**.

Viết lại:

401 1:22:42
我们商量一个**赔偿方案**吧。
Wǒmen shāngliang yí ge **péicháng fāng'àn** ba.
Mình thương lượng một **mức đền bù** nhé.

Viết lại:

402 1:22:54
这件本来就有个**破洞**，我登记一下。
Zhè jiàn běnlái jiù yǒu ge **pòdòng**, wǒ dēngjì yíxià.
Áo này có **vết rách** sẵn, em ghi lại nhé.

Viết lại:

403 1:23:09
腋下有**汗渍**。
Yèxià yǒu **hànzì**.
Nách áo có **vết mồ hôi**.

Viết lại:

404 1:23:20
放**门卫**那儿就行。
Fàng **ménwèi** nàr jiù xíng.
Để đồ ở chỗ **bảo vệ** là được.

Viết lại:

405 1:23:31
皮面洗完**掉皮**了。
Pímiàn xǐ wán **diào pí** le.
Mặt da bị **bong tróc** sau khi giặt.

Viết lại:

406 1:23:43
按斤算还是**按件算**?
Àn jīn suàn háishi **àn jiàn suàn**?
Tính theo cân hay **theo cái**?
Viết lại:

407 1:23:55
衣服上蹭到**墙漆**了。
Yīfu shang cèng dào **qiángqī** le.
Áo quẹt phải **sơn tường** rồi.
Viết lại:

408 1:24:06
希望你们**好好处理**。
Xīwàng nǐmen **hǎohǎo chǔlǐ**.
Em mong tiệm **xử lý cho thỏa đáng**.
Viết lại:

409 1:24:18
白色和深色要**分开洗**。
Báisè hé shēnsè yào **fēnkāi xǐ**.
Đồ trắng và đồ tối màu phải **giặt riêng**.
Viết lại:

410 1:24:31
放柜子里太久，**发霉**了。
Fàng guìzi li tài jiǔ, **fāméi** le.
Để trong tủ lâu quá, áo **bị mốc** rồi.
Viết lại:

411 1:24:44
拉链坏了，帮我换一个。
Lālian huài le, bāng wǒ huàn yí ge.
Khóa kéo bị hỏng, thay giúp em.
Viết lại:

412 1:24:57

加个微信，洗好了通知你。

Jiā ge Wēixìn, xǐ hǎo le tōngzhī nǐ.

Thêm WeChat để giặt xong tiệm báo cho.

Viết lại:

413 1:25:10

扣子**碎了**两颗。

Kòuzi **suì le** liǎng kē.

Cúc áo **bị vỡ** mất hai cái.

Viết lại:

414 1:25:21

这样赔**不合理**。

Zhèyàng péi **bù hélǐ**.

Đền như vậy **không hợp lý**.

Viết lại:

415 1:25:31

毛绒玩具能洗吗？

Máoróng wánjù néng xǐ ma?

Thú nhồi bông có giặt được không?

Viết lại:

学校的证明 — xuéxiào de zhèngmíng — giấy xác nhận của trường
câu 416

预约才能办 — yùyuē cái néng bàn — đặt lịch mới được làm
câu 417

都齐了 — dōu qí le — đã đầy đủ
câu 419

审核 — shěnhé — thẩm định
câu 420

报失证明 — bàoshī zhèngmíng — giấy xác nhận báo mất
câu 421

快到期 — kuài dàoqī — sắp hết hạn
câu 422

还缺一样 — hái quē yí yàng — còn thiếu một thứ
câu 423

补齐 — bǔqí — Bổ sung đủ
câu 424

读硕士 — dú shuòshì — học thạc sĩ
câu 426

逾期居留 — yúqī jūliú — ở quá hạn
câu 427

在我们这儿 — zài wǒmen zhèr — ở chỗ chúng tôi
câu 428

提供证明 — tígōng zhèngmíng — nộp giấy chứng minh
câu 429

七个工作日 — qī ge gōngzuòrì — bảy ngày làm việc
câu 430

三个月内有效 — sān ge yuè nèi yǒuxiào — hiệu lực ba tháng
câu 431

材料清单 — cáiliào qīngdān — danh sách giấy tờ
câu 432

免费重新办 — miǎnfèi chóngxīn bàn — làm lại miễn phí
câu 433

大使馆 — dàshǐguǎn — đại sứ quán
câu 434

补办签证 **bǔbàn qiānzhèng**
làm lại visa
câu 435

标准 **biāozhǔn**
tiêu chuẩn
câu 436

扫一下 **sǎo yíxià**
quét
câu 437

说慢点 **shuō màn diǎn**
nói chậm
câu 438

五毛 **wǔ máo**
năm hào
câu 439

等一上午 **děng yí shàngwǔ**
chờ cả buổi sáng
câu 440

代替护照 **dàitì hùzhào**
thay hộ chiếu
câu 441

完全一样 **wánquán yíyàng**
giống hệt
câu 442

整理好 **zhěnglǐ hǎo**
sắp xếp
câu 443

邀请函 **yāoqǐnghán**
thư mời
câu 445

房东 **Fángdōng**
Chủ nhà
câu 446

不清楚 **bù qīngchu**
không rõ
câu 447

还没出来 **hái méi chūlai**
vẫn chưa có kết quả
câu 448

取号 **qǔhào**
Lấy số
câu 449

罚款 **fákuǎn**
phạt
câu 450

收到短信 **shōu dào duǎnxìn**
nhận được tin nhắn
câu 451

咨询台 **zīxúntái**
quầy tư vấn
câu 452

工作日 — **gōngzuòrì** — ngày thường
câu 453

办理期间 — **Bànlǐ qījiān** — thời gian xử lý
câu 454

中介 — **zhōngjiè** — trung gian
câu 455

有些城市 — **Yǒuxiē chéngshì** — Một số thành phố
câu 456

工程师 — **gōngchéngshī** — kỹ sư
câu 457

严肃处理 — **yánsù chǔlǐ** — xử lý nghiêm
câu 459

证明身份 — **zhèngmíng shēnfèn** — chứng minh nhân thân
câu 460

打个勾 — **dǎ ge gōu** — đánh dấu
câu 461

补交 — **bǔjiāo** — Gửi bổ sung
câu 462

取证 — **Qǔzhèng** — Lấy kết quả
câu 463

不见了 — **bú jiàn le** — bị mất
câu 464

复印机 — **fùyìnjī** — máy photo
câu 465

补件窗口 — **bǔjiàn chuāngkǒu** — quầy bổ sung hồ sơ
câu 466

刷银行卡 — **shuā yínhángkǎ** — quẹt thẻ ngân hàng
câu 467

回执 — **Huízhí** — biên nhận
câu 468

提前办 — **tíqián bàn** — làm sớm
câu 469

办签证 — **bàn qiānzhèng** — làm visa
câu 470

翻译成中文 **fānyì chéng Zhōngwén** dịch sang tiếng Trung
câu 471

居留证 **jūliúzhèng** thẻ cư trú
câu 472

核实 **héshí** xác minh
câu 473

在网上登记 **zài wǎngshang dēngjì** Đăng ký trên mạng
câu 474

指导 **zhǐdǎo** hướng dẫn
câu 475

体检报告 **tǐjiǎn bàogào** giấy khám sức khỏe
câu 476

哪一步 **nǎ yí bù** bước nào
câu 477

委托书 **wěituōshū** giấy ủy quyền
câu 478

印错 **yìn cuò** in sai
câu 479

报失 **bàoshī** báo mất
câu 480

416 缺**学校的证明**。

1:25:48

Quē **xuéxiào de zhèngmíng**.
Thiếu **giấy xác nhận của trường**.

Viết lại: .....

417 现在很多地方要**预约才能办**。

1:25:58

Xiànzài hěn duō dìfang yào **yùyuē cái néng bàn**.
Giờ nhiều nơi phải **đặt lịch mới được làm**.

Viết lại: .....

418 表上的**地址**对吗?

1:26:12

Biǎo shang de **dìzhǐ** duì ma?
Địa chỉ trên tờ khai có đúng không?

Viết lại: .....

419 这次材料**都齐了**。

1:26:23

Zhè cì cáiliào **dōu qí le**.
Lần này giấy tờ **đã đầy đủ** rồi.

Viết lại: .....

420 材料正在**审核**中。

1:26:35

Cáiliào zhèngzài **shěnhé** zhōng.
Hồ sơ đang được **thẩm định**.

Viết lại: .....

421 开一张**报失证明**。

1:26:46

Kāi yì zhāng **bàoshī zhèngmíng**.
Xin cấp **giấy xác nhận báo mất**.

Viết lại: .....

422 1:26:57
我的签证**快到期**了。
Wǒ de qiānzhèng **kuài dàoqī** le.
Visa của em **sắp hết hạn** rồi.
Viết lại:

423 1:27:09
你的材料**还缺一样**。
Nǐ de cáiliào **hái quē yí yàng**.
Hồ sơ của anh **còn thiếu một thứ**.
Viết lại:

424 1:27:21
五个工作日内**补齐**。
Wǔ ge gōngzuòrì nèi **bǔqí**.
Bổ sung đủ trong vòng năm ngày làm việc.
Viết lại:

425 1:27:34
可以让别人**代取**吗?
Kěyǐ ràng biérén **dài qǔ** ma?
Có thể nhờ người khác **lấy hộ** không?
Viết lại:

426 1:27:46
我在北京大学**读硕士**。
Wǒ zài Běijīng Dàxué **dú shuòshì**.
Em đang **học thạc sĩ** ở Đại học Bắc Kinh.
Viết lại:

427 1:27:58
你有没有**逾期居留**过?
Nǐ yǒu méiyǒu **yúqī jūliú** guo?
Anh đã từng **ở quá hạn** lần nào chưa?
Viết lại:

428 1:28:10
不行，护照**在我们这儿**。
Bù xíng, hùzhào **zài wǒmen zhèr**.
Không được, hộ chiếu đang **ở chỗ chúng tôi**.
Viết lại:

429 1:28:23
有急事可以**提供证明**。
Yǒu jíshì kěyǐ **tígōng zhèngmíng**.
Có việc gấp thì có thể **nộp giấy chứng minh**.
Viết lại:

430 1:28:37
最晚要提前**七个工作日**。
Zuì wǎn yào tíqián **qī ge gōngzuòrì**.
Muộn nhất phải trước **bảy ngày làm việc**.
Viết lại:

431 1:28:49
这份证明**三个月内有效**。
Zhè fèn zhèngmíng **sān ge yuè nèi yǒuxiào**.
Giấy xác nhận này chỉ có **hiệu lực ba tháng**.
Viết lại:

432 1:29:03
能给我一张**材料清单**吗？
Néng gěi wǒ yì zhāng **cáiliào qīngdān** ma?
Cho em xin tờ **danh sách giấy tờ** cần nộp.
Viết lại:

433 1:29:16
是我们的错，**免费重新办**。
Shì wǒmen de cuò, **miǎnfèi chóngxīn bàn**.
Là lỗi của chúng tôi, sẽ **làm lại miễn phí**.
Viết lại:

434 1:29:31

然后去**大使馆**补办护照。

Ránhòu qù **dàshǐguǎn** bǔbàn hùzhào.

Sau đó đến **đại sứ quán** làm lại hộ chiếu.

Viết lại: .....

435 1:29:44

有了新护照再**补办签证**。

Yǒu le xīn hùzhào zài **bǔbàn qiānzhèng**.

Có hộ chiếu mới rồi thì **làm lại visa**.

Viết lại: .....

436 1:29:58

照片要符合出入境的**标准**。

Zhàopiàn yào fúhé chūrùjìng de **biāozhǔn**.

Ảnh phải đúng **tiêu chuẩn** của xuất nhập cảnh.

Viết lại: .....

437 1:30:12

把护照放这儿**扫一下**取号。

Bǎ hùzhào fàng zhèr **sǎo yíxià** qǔhào.

Đặt hộ chiếu vào đây **quét** để lấy số.

Viết lại: .....

438 1:30:26

我中文不太好，请您**说慢点**。

Wǒ Zhōngwén bú tài hǎo, qǐng nín **shuō màn diǎn**.

Tiếng Trung em chưa tốt, anh **nói chậm** giúp em.

Viết lại: .....

439 1:30:40

复印一张**五毛**。

Fùyìn yì zhāng **wǔ máo**.

Photo một tờ **năm hào**.

Viết lại: .....

440 1:30:51

队太长了，估计要**等一上午**。

Duì tài cháng le, gūjì yào **děng yí shàngwǔ**.

Hàng dài quá, chắc phải **chờ cả buổi sáng**.

Viết lại:

441 1:31:06

这张回执可以**代替护照**用。

Zhè zhāng huízhí kěyǐ **dàitì hùzhào** yòng.

Tờ biên nhận này dùng **thay hộ chiếu** được.

Viết lại:

442 1:31:20

姓名要跟护照上的**完全一样**。

Xìngmíng yào gēn hùzhào shang de **wánquán yíyàng**.

Họ tên phải **giống hệt** trên hộ chiếu.

Viết lại:

443 1:31:34

我按清单顺序把材料**整理好**。

Wǒ àn qīngdān shùnxù bǎ cáiliào **zhěnglǐ hǎo**.

Em **sắp xếp** giấy tờ theo đúng thứ tự trong danh sách.

Viết lại:

444 1:31:50

我去趟洗手间，帮我听着**叫号**。

Wǒ qù tàng xǐshǒujiān, bāng wǒ tīngzhe **jiàohào**.

Em đi vệ sinh, chị nghe **gọi số** giúp em.

Viết lại:

445 1:32:04

朋友想来看我，需要**邀请函**吗？

Péngyou xiǎng lái kàn wǒ, xūyào **yāoqǐnghán** ma?

Bạn em muốn sang thăm, có cần **thư mời** không?

Viết lại:

446 1:32:19
房东需要一起来吗?
Fángdōng xūyào yìqǐ lái ma?
Chủ nhà có cần đi cùng không?
Viết lại:

447 1:32:31
这张复印件不清楚，重新印一张。
Zhè zhāng fùyìnjiàn bù qīngchu, chóngxīn yìn yì zhāng.
Bản sao này không rõ, photo lại một tờ.
Viết lại:

448 1:32:46
已经过了约定的时间，还没出来。
Yǐjīng guò le yuēdìng de shíjiān, hái méi chūlai.
Đã quá ngày hẹn mà vẫn chưa có kết quả.
Viết lại:

449 1:33:01
在门口的机器上取号。
Zài ménkǒu de jīqì shang qǔhào.
Lấy số ở máy cạnh cửa ra vào.
Viết lại:

450 1:33:13
没按时登记会被罚款吗?
Méi ànshí dēngjì huì bèi fákuǎn ma?
Không đăng ký đúng hạn có bị phạt không?
Viết lại:

451 1:33:26
我收到短信了，今天来取。
Wǒ shōu dào duǎnxìn le, jīntiān lái qǔ.
Em nhận được tin nhắn rồi, hôm nay đến lấy.
Viết lại:

452 1:33:40
不清楚就直接问**咨询台**。
Bù qīngchu jiù zhíjiē wèn **zīxúntái**.
Không rõ chỗ nào thì hỏi thẳng **quầy tư vấn**.
Viết lại:

453 1:33:54
派出所只在**工作日**上班吗?
Pàichūsuǒ zhǐ zài **gōngzuòrì** shàngbān ma?
Đồn công an chỉ làm việc **ngày thường** thôi à?
Viết lại:

454 1:34:08
办理期间护照要留在这里。
Bànlǐ qījiān hùzhào yào liú zài zhèlǐ.
Trong **thời gian xử lý**, hộ chiếu sẽ được giữ lại.
Viết lại:

455 1:34:22
别信不要材料的签证**中介**。
Bié xìn bú yào cáiliào de qiānzhèng **zhōngjiè**.
Đừng tin **trung gian** làm visa không cần giấy tờ.
Viết lại:

456 1:34:36
有些城市可以用小程序登记。
Yǒuxiē chéngshì kěyǐ yòng xiǎochéngxù dēngjì.
Một số thành phố đăng ký được qua mini app.
Viết lại:

457 1:34:51
我在一家中国公司当**工程师**。
Wǒ zài yì jiā Zhōngguó gōngsī dāng **gōngchéngshī**.
Em làm **kỹ sư** ở một công ty Trung Quốc.
Viết lại:

458 1:35:05
证明上的名字跟护照**不一致**。
Zhèngmíng shang de míngzi gēn hùzhào **bù yízhì**.
Tên trên giấy xác nhận **không khớp** với hộ chiếu.
Viết lại:

459 1:35:19
假材料一旦发现会**严肃处理**。
Jiǎ cáiliào yídàn fāxiàn huì **yánsù chǔlǐ**.
Giấy tờ giả bị phát hiện sẽ bị **xử lý nghiêm**.
Viết lại:

460 1:35:34
那这段时间我拿什么**证明身份**?
Nà zhè duàn shíjiān wǒ ná shénme **zhèngmíng shēnfèn**?
Vậy trong thời gian đó em dùng gì để **chứng minh nhân thân**?
Viết lại:

461 1:35:50
还缺哪些帮我**打个勾**。
Hái quē nǎxiē bāng wǒ **dǎ ge gōu**.
Còn thiếu cái nào anh **đánh dấu** giúp em.
Viết lại:

462 1:36:03
能网上**补交**吗?
Néng wǎngshàng **bǔjiāo** ma?
Gửi bổ sung qua mạng được không?
Viết lại:

463 1:36:14
取证不用排号。
Qǔzhèng bú yòng pái hào.
Lấy kết quả không cần lấy số.
Viết lại:

464 1:36:26
我的护照**不见了**，该去哪儿报?
Wǒ de hùzhào **bú jiàn le**, gāi qù nǎr bào?
Hộ chiếu của em **bị mất**, phải báo ở đâu?
Viết lại:

465 1:36:41
大厅里有**复印机**吗?
Dàtīng li yǒu **fùyìnjī** ma?
Trong sảnh có **máy photo** không?
Viết lại:

466 1:36:52
直接拿到**补件窗口**。
Zhíjiē ná dào **bǔjiàn chuāngkǒu**.
Mang thẳng đến **quầy bổ sung hồ sơ**.
Viết lại:

467 1:37:04
交费可以**刷银行卡**吗?
Jiāo fèi kěyǐ **shuā yínhángkǎ** ma?
Đóng phí **quẹt thẻ ngân hàng** được không?
Viết lại:

468 1:37:16
回执收好，取证时要带。
Huízhí shōu hǎo, qǔzhèng shí yào dài.
Giữ **biên nhận** cẩn thận, lúc lấy phải mang theo.
Viết lại:

469 1:37:31
下次到期记得**提前办**。
Xià cì dàoqī jìde **tíqián bàn**.
Lần sau sắp hết hạn nhớ **làm sớm**.
Viết lại:

470 1:37:45

以后**办签证**要用这张表。

Yǐhòu **bàn qiānzhèng** yào yòng zhè zhāng biǎo.

Sau này **làm visa** sẽ cần tờ này.

Viết lại: .....

471 1:37:58

外文材料要**翻译成中文**。

Wàiwén cáiliào yào **fānyì chéng Zhōngwén**.

Giấy tờ tiếng nước ngoài phải **dịch sang tiếng Trung**.

Viết lại: .....

472 1:38:12

第一次办**居留证**一般需要。

Dì-yī cì bàn **jūliúzhèng** yìbān xūyào.

Lần đầu làm **thẻ cư trú** thường là cần.

Viết lại: .....

473 1:38:26

有时要**核实**情况，会慢一点。

Yǒushí yào **héshí** qíngkuàng, huì màn yìdiǎn.

Có khi phải **xác minh** thêm nên sẽ chậm hơn.

Viết lại: .....

474 1:38:40

能**在网上登记**吗？

Néng **zài wǎngshang dēngjì** ma?

Đăng ký trên mạng có được không?

Viết lại: .....

475 1:38:51

谢谢警官的**指导**。

Xièxie jǐngguān de **zhǐdǎo**.

Cảm ơn anh công an đã **hướng dẫn**.

Viết lại: .....

476 1:39:02
需要**体检报告**吗?
Xūyào **tǐjiǎn bàogào** ma?
Có cần **giấy khám sức khỏe** không?
Viết lại:

477 1:39:13
请问我的申请办到**哪一步**了?
Qǐngwèn wǒ de shēnqǐng bàn dào **nǎ yí bù** le?
Cho em hỏi hồ sơ của em đến **bước nào** rồi?
Viết lại:

478 1:39:27
代取要带**委托书**。
Dài qǔ yào dài **wěituōshū**.
Người lấy hộ phải mang **giấy ủy quyền**.
Viết lại:

479 1:39:39
出生日期**印错**了。
Chūshēng rìqī **yìn cuò** le.
Ngày sinh bị **in sai** rồi.
Viết lại:

480 1:39:50
先去派出所**报失**。
Xiān qù pàichūsuǒ **bàoshī**.
Trước tiên đến đồn công an **báo mất**.
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 468 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Đời Sống – Dịch Vụ · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.